|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ CÔNG THƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2025* |

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ** | **DỰ THẢO VĂN BẢN** | **THUYẾT MINH** |
| *Tên Nghị định:*  Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương | *Tên Nghị định:*  Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành của Luật Quản lý ngoại thương | - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngoài việc quy định chi tiết các điều, khoản, điểm được giao tại Luật Quản lý ngoại thương còn quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật. Do vậy, để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, điều chỉnh tên Nghị định thành ***Nghị định quy định chi tiết một số Điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương***.  - Ngày 24/7/2025, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 6906/VPCP-KTTH thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Bùi Thanh Sơn theo đó, đưa Nghị định ***quy định chi tiết một số Điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương vào Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2025***. |
| *Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  *Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;*  *Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;*  *Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư;* | *Căn cứ* ***Luật tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;***  *Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;*  *Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;*  *Căn cứ* ***Luật đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;***  ***Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;*** | Các căn cứ được kế thừa theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, tuy nhiên, cập nhật, sửa đổi cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành do một số văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ xây dựng Nghị định được được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung.  - Bổ sung Nghị định số 146/2025/NĐ-CP vào phần căn cứ do tại dự thảo Nghị định có nhiều quy định liên quan đến thẩm quyền cấp phép tại Luật Quản lý ngoại thương, đã được phân quyền tại Nghị định 146/2025/NĐ-CP. Do vậy, để đảm bảo đủ cơ sở pháp lý cho các quy định này tại dự thảo Nghị định, cần căn cứ cả vào Nghị định 146/2025/NĐ-CP. Sau khi Luật Quản lý ngoại thương được sửa đổi, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục sửa đổi Nghị định, đảm bảo phù hợp quy định của văn bản cấp Luật. |
| **Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh**  1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về:  a) Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh và các hoạt động khác có liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế theo quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  b) Giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.  2. Hàng hóa là tài sản di chuyển; hành lý cá nhân; hàng hóa phục vụ nhu cầu của cá nhân có thân phận ngoại giao; quà biếu, quà tặng, hàng mẫu thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều ***và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành*** Luật Quản lý ngoại thương về:  a) Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh và các hoạt động khác có liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  b) Giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương.  2. Hàng hóa là tài sản di chuyển; hành lý cá nhân; hàng hóa phục vụ nhu cầu của cá nhân có thân phận ngoại giao; quà biếu, quà tặng, hàng mẫu thực hiện theo quy định *hiện hành* của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. | - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngoài việc quy định chi tiết các điều, khoản, điểm được giao tại Luật Quản lý ngoại thương còn quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, do vậy, bổ sung ***biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành*** vào phạm vi điều chỉnh  - Quy định tại khoản 2 Điều này của Nghị định 69 dẫn đến cách hiểu khác rằng: Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cần ban hành quy định chung cho hàng hóa là tài sản di chuyển hành lý cá nhân; hàng hóa phục vụ nhu cầu của cá nhân có thân phận ngoại giao; quà biếu, quà tặng, hàng mẫu. Do đó, cần sửa đổi, bổ sung để đảm bảo mục đích ban đầu khi xây dựng quy định này là Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định 69 chỉ điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế, không điều chỉnh các hoạt động nêu trên. |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Cơ quan quản lý nhà nước.  2. Thương nhân tham gia hoạt động ngoại thương.  3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Cơ quan quản lý nhà nước ***có liên quan đến hoạt động ngoại thương.***  2. Thương nhân tham gia hoạt động ngoại thương.  3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan. | Giữ nguyên đối tượng điều chỉnh, quy nhiên bổ sung cụm ***có liên quan đến hoạt động ngoại thương*** để đảm bảo đối tượng điều chỉnh phù hợp với Luật quản lý ngoại thương |
| **Điều 3. Quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu**  1. Thương nhân Việt Nam không là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu và thực hiện các hoạt động khác có liên quan không phụ thuộc vào ngành, nghề đăng ký kinh doanh, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này; hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu khác theo quy định của pháp luật; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.  Chi nhánh của thương nhân Việt Nam được thực hiện hoạt động ngoại thương theo ủy quyền của thương nhân.  2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam khi tiến hành hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này phải thực hiện các cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Danh mục hàng hóa và lộ trình do Bộ Công Thương công bố, đồng thời thực hiện các quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.    3. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thuộc các nước, vùng lãnh thổ là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới và các nước có thỏa thuận song phương với Việt Nam thực hiện theo quy định của Chính phủ. | **Điều 3. Quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu**  1. Thương nhân Việt Nam không là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu và thực hiện các hoạt động khác có liên quan không phụ thuộc vào ngành, nghề đăng ký kinh doanh, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này; hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu khác theo quy định của pháp luật; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.  Chi nhánh của thương nhân Việt Nam được thực hiện hoạt động ngoại thương theo ủy quyền của thương nhân.  2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam khi tiến hành hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này phải thực hiện các cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Danh mục hàng hóa và lộ trình do Bộ Công Thương công bố, đồng thời thực hiện các quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.  ***Hoạt động xuất khẩu sản phẩm; nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, phụ tùng, linh kiện và các hàng hoá khác phục vụ cho hoạt động đầu tư; hoạt động gia công hàng hoá; thanh lý hàng nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại Chương VII Nghị định này.***  ***3. Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam kinh doanh hàng hóa tại Việt Nam chỉ được thực hiện trong phạm vi quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo quy định hiện hành của Chính phủ.***  ***Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được mua hàng hóa của thương nhân sản xuất trong nước và chỉ định giao hàng cho thương nhân khác tại Việt Nam để làm nguyên liệu phục vụ gia công hàng hóa cho chính thương nhân nước ngoài đó hoặc làm nguyên liệu phục vụ sản xuất hàng hóa xuất khẩu.***  4. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của ~~thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam,~~ tổ chức, cá nhân khác có liên quan thuộc các nước, vùng lãnh thổ là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới và các nước có thỏa thuận song phương với Việt Nam thực hiện theo quy định của Chính phủ. | Về cơ bản, quyền từ do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu của các đối tượng doanh nghiệp khác nhau giữ nguyên như quy định tại Nghị định số 69. Dự thảo Nghị định bổ sung 2 nội dung:  - Tại khoản 2: Các hoạt động liên quan đến dự án đầu tư, sản xuất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quy định tại Thông tư 04/2007/TT-BTM. Hiện nay, các các văn bản là căn cứ ban hành Thông tư đều đã hết hiệu lực. Đồng thời, đến thời điểm hiện nay, pháp luật về đầu tư và quản lý ngoại thương đã có nhiều thay đổi, do vậy, việc công bố hiết hiệu lực Thông tư số 04/2007/TT-BTM là cần thiết. Tuy nhiên, cần nghiên cứu bổ sung bổ sung các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu, gia công, thanh lý hàng hóa phục vụ dự án đầu tư sản xuất của doanh nghiệp FDI vào dự thảo Nghị định, trên tinh thần kế thừa các quy định sẵn có tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM để đảm bảo hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến đầu tư của doanh nghiệp FDI (không thuộc phạm vi quyền kinh doanh xuất nhập khẩu đã được hướng dẫn tại Nghị định 09) được thực hiện thông suốt, tránh gián đoạn do thiếu cơ sở pháp lý.  - Tại khoản 3. Quy định rõ hơn về quyền của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam phù hợp với cam kết quốc tế để tránh vướng mắc trong thực thi |
| **Điều 4. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu**  1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép của bộ, cơ quan ngang bộ liên quan.  2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều kiện, thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu phải đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật.  3. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra theo quy định tại Điều 65 Luật Quản lý ngoại thương, thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải chịu sự kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.  4. Đối với hàng hóa không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, thương nhân chỉ phải giải quyết thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan hải quan. | **Điều 4. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu**  1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép của bộ, cơ quan ngang bộ liên quan.  2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều kiện, thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu phải đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật.  3. Đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra theo quy định tại Điều 65 Luật Quản lý ngoại thương, thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải chịu sự kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.  4. Đối với hàng hóa không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, thương nhân chỉ phải giải quyết thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan hải quan.  ***5. Trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác, trường hợp thương nhân tái nhập khẩu hàng hóa chưa qua sử dụng do chính thương nhân xuất khẩu thì không áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa đó.*** | Giữ nguyên các khoản từ 1-4.  Bổ sung khoản 5 để làm rõ các trường hợp tái nhập hàng hóa do thương nhân xuất khẩu (bị trả lại, tái nhập do không bán được tại thị trường nước ngoài,…) thì không bị áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương (biện pháp cấm, giấy phép, kiểm tra chuyên ngành,…). Hàng hóa tái nhập phải nguyên trạng, chưa qua sử dụng so với hàng hóa đã xuất khẩu. |
| **Điều 5. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu**  1. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành và Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I Nghị định này.  2. Căn cứ Phụ lục I Nghị định này, các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm công bố chi tiết hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu kèm theo mã số hàng hóa(mã HS) trên cơ sở trao đổi, thống nhất với Bộ Công Thương về Danh mục hàng hóa và thống nhất với Bộ Tài chính về mã HS.  3. Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định cho phép xuất khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu; cho phép nhập khẩu hàng hóa cấm nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh. | **Điều 5. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu**  1. Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành và Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I Nghị định này.  2. Căn cứ Phụ lục I Nghị định này, các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm công bố chi tiết hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu kèm theo mã số hàng hóa(mã HS) trên cơ sở trao đổi, thống nhất với Bộ Công Thương về Danh mục hàng hóa và thống nhất với Bộ Tài chính về mã HS.  ***Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại Phụ lục I Nghị định này là hàng hóa có mã HS thuộc Danh mục chi tiết do các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành.***  3. ***Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý*** xem xét quyết định cho phép xuất khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu; cho phép nhập khẩu hàng hóa cấm nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh, ***trừ vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt theo pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.***  ***Quy trình cấp phép thực hiện như sau:***  ***a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý.***  ***Hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu bao gồm:***  ***- Đơn đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục X Nghị định này hoặc theo mẫu do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý quy định (nếu có): 01 bản chính.***  ***- Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng; phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng: 01 bản chính.***  ***- Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có): 01 bản chính.***  ***- Các tài liệu, giấy tờ khác do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý quy định (nếu có).***  ***b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;***  ***c) Trường hợp cần xin ý kiến các cơ quan liên quan, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý gửi văn bản xin ý kiến. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời Bộ, cơ quan ngang Bộ.***  ***d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định hoặc kể từ ngày nhận được ý kiến trả lời của các cơ quan liên quan theo quy định tại điểm c khoản này, Bộ, cơ quan ngang Bộ có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân xuất*** ***khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do.***  ***đ) Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định thời hạn hiệu lực của văn bản chấp thuận cho phép thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong từng trường hợp, nhưng không ít hơn 12 tháng.***  ***4. Thương nhân được cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm gửi báo cáo theo mẫu BC01 quy định tại Phụ lục X Nghị định này tới cơ quan cấp phép chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 hàng năm về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng hàng hóa và xử lý hàng hóa sau khi sử dụng.*** | - Điều chỉnh cơ quan có thẩm quyền cấp phép phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP  - Bổ sung quy trình, hồ sơ cấp phép để đảm bảo minh bạch, thuận tiện cho thực thi của doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước - Quy trình này cũng đã được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP. |
|  | **(Điều bổ sung)**  **Điều 6. Hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu**  Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định cho phép xuất khẩu hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu; cho phép nhập khẩu hàng hóa tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh trên cơ sở lấy ý kiến hoặc theo đề xuất của bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo quy trình sau:  1. Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ Công Thương.  Hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu bao gồm:  a) Đơn đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục X Nghị định này (trong đó nêu rõ thông tin về hàng hóa đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu (mô tả, mã HS chi tiết 8 số), số lượng đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo từng mã hàng, nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa, tình trạng hàng hóa); lý do, mục đích xuất khẩu, nhập khẩu, sự cần thiết đề nghị xuất, nhập khẩu: 01 bản chính.  b) Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng; phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng: 01 bản chính.  c) Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có): 01 bản chính.  2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.  3. Trường hợp cần xin ý kiến các cơ quan liên quan, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan liên quan. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời Bộ Công Thương.  4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định hoặc kể từ ngày nhận được ý kiến trả lời của các cơ quan liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Công Thương có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do.  5. Bộ Công Thương quy định thời hạn hiệu lực của văn bản chấp thuận cho phép thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong từng trường hợp, nhưng không ít hơn 12 tháng.  6. Thương nhân được cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều này có trách nhiệm gửi báo cáo theo mẫu BC01 quy định tại Phụ lục X Nghị định này tới cơ quan cấp phép chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 hàng năm về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng hàng hóa và xử lý hàng hóa sau khi sử dụng. | - Bổ sung quy trình, hồ sơ cấp phép để đảm bảo minh bạch, thuận tiện cho thực thi của doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước – Quy trình này tương tự như quy trình xem xét, cấp phép xuất, nhập khẩu đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu |
| **Điều 6. Chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu**  1. Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo phương thức chỉ định thương nhân quy định tại Phụ lục II Nghị định này.  2. Việc chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền quy định tại Phụ lục II Nghị định này. | **Điều 7. Chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu**  1. Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo phương thức chỉ định thương nhân quy định tại Phụ lục II Nghị định này.  2. Việc chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền quy định tại Phụ lục II Nghị định này. | Giữ nguyên quy định tại Nghị định 69 |
| **Điều 7. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện**  1. Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện tại Phụ lục III Nghị định này.  2. Căn cứ Phụ lục III Nghị định này, các bộ, cơ quan ngang bộ công bố chi tiết hàng hóa kèm theo mã HS trên cơ sở trao đổi, thống nhất với Bộ Công Thương về Danh mục hàng hóa và thống nhất với Bộ Tài chính về mã HS.  3. Căn cứ Phụ lục III Nghị định này, các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định chi tiết về việc cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu phù hợp với quy định pháp luật và thực hiện việc cấp phép theo quy định.  4. Căn cứ mục tiêu điều hành trong từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc áp dụng Giấy phép xuất khẩu tự động, Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số loại hàng hóa. | **Điều 8. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện**  ***1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện quy định tại Phụ lục III Nghị định này.***  2. Căn cứ Phụ lục III Nghị định này, các bộ, cơ quan ngang bộ công bố chi tiết hàng hóa kèm theo mã HS trên cơ sở trao đổi, thống nhất với Bộ Công Thương về Danh mục hàng hóa và thống nhất với Bộ Tài chính về mã HS.  3. Căn cứ Phụ lục III Nghị định này, các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định chi tiết ***điều kiện hoặc*** việc cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hoặc quy định điều kiện đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phù hợp với quy định pháp luật và thực hiện cấp phép theo quy định.  4. Căn cứ mục tiêu điều hành trong từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc áp dụng Giấy phép xuất khẩu tự động, Giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số loại hàng hóa. | Giữ nguyên quy định tại Nghị định số 69.  Riêng đối với khoản 1, do Phụ lục về Danh mục hàng hóa quản lý theo Giấy phép, điều kiện ban hành kèm theo Nghị định không thể bao gồm đầy đủ các biện pháp quản lý theo giấy phép, điều kiện do còn nhiều biện pháp quản lý theo giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, theo điều kiện được quy định tại pháp luật chuyên ngành. Do đó, cần sửa đổi lời văn đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành. |
| **Điều 8. Một số mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định riêng**  1. Tái xuất khẩu các loại vật tư nhập khẩu chủ yếu mà Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ để nhập khẩu: Các mặt hàng nhập khẩu mà Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ cho nhu cầu nhập khẩu chỉ được tái xuất khẩu thu bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi hoặc theo giấy phép của Bộ Công Thương. Bộ Công Thương công bố danh mục hàng hóa tái xuất theo giấy phép cho từng thời kỳ và tổ chức thực hiện.  2. Bộ Công Thương hướng dẫn cụ thể việc nhập khẩu gỗ các loại từ các nước có chung đường biên giới phù hợp với pháp luật Việt Nam và các nước cũng như các thỏa thuận có liên quan của Việt Nam với các nước hoặc văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.  3. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phục vụ quốc phòng, an ninh, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ Quốc phòng, Công an quy định việc cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu.  4. Việc nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định này nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh thực hiện theo giấy phép của Bộ Công Thương trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.  5. Việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. | **Điều 9. Một số mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định riêng**  ~~1. Tái xuất khẩu các loại vật tư nhập khẩu chủ yếu mà Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ để nhập khẩu: Các mặt hàng nhập khẩu mà Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ cho nhu cầu nhập khẩu chỉ được tái xuất khẩu thu bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi hoặc theo giấy phép của Bộ Công Thương. Bộ Công Thương công bố danh mục hàng hóa tái xuất theo giấy phép cho từng thời kỳ và tổ chức thực hiện.~~  ***1***. Bộ Công Thương hướng dẫn cụ thể việc nhập khẩu gỗ các loại từ các nước có chung đường biên giới phù hợp với pháp luật Việt Nam và các nước cũng như các thỏa thuận có liên quan của Việt Nam với các nước hoặc văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.  ***2.*** Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phục vụ quốc phòng, an ninh, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ Quốc phòng, Công an quy định việc cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu.  ~~4. Việc nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định này nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh thực hiện theo giấy phép của Bộ Công Thương trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.~~  ~~5. Việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.~~ | Giữ nguyên khoản 2, khoản 3 Điều 8.  Bỏ khoản 1, 4, 5 vì lý do sau:  - Bỏ khoản 1 vì quy định không còn phù hợp với thực tế. Công tác tín dụng, ngoại tệ phục vụ nhập khẩu thực hiện theo  các nguyên tắc tín dụng hiện hành và quy định của Ngân hàng nhà nước.  - Bỏ khoản 4 vì Phương tiện bay không người lái hiện được thực hiện theo quy định của Luật Phòng không nhân dân. Theo đó, Danh mục cấp phép theo điều này chỉ còn các phương tiện vận tải (HS 8702, 8703, 8704). Từ khi Nghị định 69 có hiệu lực thực thi đến nay, chưa có trường hợp nào xin giấy phép đối với các phương tiện vận tải có ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng.  Do đó, đề xuất bãi bỏ quy định tại khoản 4 Điều 8, các Bộ chuyên ngành đề xuất biện pháp quản lý đối với các mặt hàng này tại văn bản pháp luật chuyên ngành nếu cần thiết.  - Bỏ khoản 5 để đảm bảo thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền, theo đó, Bộ Khoa học và công nghệ là cơ quan có thẩm quyền quản lý đối với máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng. |
| **Điều 9. Hồ sơ, quy trình cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu**  Hồ sơ, quy trình cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Khoản 3 Điều 7, Khoản 4 Điều 8 Nghị định này và Khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý ngoại thương thực hiện như sau:  1. Hồ sơ cấp giấy phép gồm:  a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép của thương nhân: 1 bản chính.  b) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  c) Các giấy tờ, tài liệu liên quan theo quy định của pháp luật.  2. Quy trình cấp giấy phép thực hiện như sau:  a) Thương nhân gửi 1 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền cấp giấy phép.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, bộ, cơ quan ngang bộ thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.  c) Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác về thời hạn cấp giấy phép, trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, bộ, cơ quan ngang bộ có văn bản trả lời thương nhân.  d) Trường hợp pháp luật có quy định về việc bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền cấp giấy phép phải trao đổi ý kiến với các cơ quan liên quan, thời hạn xử lý hồ sơ tính từ thời điểm nhận được ý kiến trả lời của cơ quan liên quan.  đ) Việc cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép, cấp lại giấy phép do mất, thất lạc thực hiện theo nguyên tắc sau:  - Thương nhân chỉ phải nộp các giấy tờ liên quan đến nội dung cần sửa đổi, bổ sung.  - Thời gian cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại không dài hơn thời gian cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.  - Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép, bộ, cơ quan ngang bộ có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.  3. Bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ quy định tại Nghị định và quy định pháp luật có liên quan ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các quy định chi tiết về hồ sơ cấp giấy phép và công bố cơ quan, tổ chức, địa chỉ tiếp nhận hồ sơ cấp giấy phép của thương nhân. | Bỏ Điều này | Bãi bỏ quy định này vì không cần thiết, quy trình cấp phép đã được quy định theo pháp luật chuyên ngành  (chi tiết giải trình tại Tờ trình Chính phủ) |
| **Điều 10. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa nhập khẩu**  1. Ban hành Danh mục hàng hóa và thẩm quyền quản lý CFS quy định tại Phụ lục V Nghị định này.  2. Căn cứ yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ và trong phạm vi Danh mục hàng hóa quy định tại Khoản 1 Điều này, các bộ, cơ quan ngang bộ công bố chi tiết Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải nộp CFS kèm theo mã HS hàng hóa.  3. CFS phải có tối thiểu các thông tin sau:  a) Tên cơ quan, tổ chức cấp CFS.  b) Số, ngày cấp CFS.  c) Tên sản phẩm, hàng hóa được cấp CFS.  d) Loại hoặc nhóm sản phẩm, hàng hóa được cấp CFS.  đ) Tên và địa chỉ của nhà sản xuất.  e) Trên CFS phải ghi rõ là sản phẩm, hàng hóa được sản xuất và được phép bán tự do tại thị trường của nước sản xuất hoặc nước cấp CFS.  g) Họ tên, chữ ký của người ký CFS và dấu của cơ quan, tổ chức cấp CFS.  4. Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý quy định cụ thể trường hợp CFS được áp dụng cho nhiều lô hàng.  5. Trường hợp có yêu cầu của bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý, CFS phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc trên cơ sở có đi có lại.  6. Trường hợp có nghi ngờ tính xác thực của CFS hoặc hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với nội dung CFS, cơ quan có thẩm quyền gửi yêu cầu kiểm tra, xác minh tới cơ quan, tổ chức cấp CFS. | **Điều 10. Thẩm quyền quản lý Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS)**  Ban hành Danh mục hàng hóa và thẩm quyền quản lý CFS quy định tại Phụ lục IV Nghị định này. | Tách khoản 1 Điều 10 thành 1 điều riêng do Danh mục và thẩm quyền quản lý CFS đối với hàng hóa quy định tại Phụ lục IV áp dụng cho cả CFS nhập khẩu (Điều 11) và CFS xuất khẩu (Điều 12). |
| **Điều 11. Quy định về CFS đối với hàng hóa nhập khẩu**  1. ***Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo yêu cầu quản lý, các Bộ, cơ quan ngang Bộ căn cứ thẩm quyền quản lý quy định tại Phụ lục IV Nghị định này, trình Chính phủ*** ban hành văn bản quy định hàng hóa nhập khẩu phải nộp CFS cho cơ quan có thẩm quyền và công bố chi tiết Danh mục hàng hóa kèm theo mã HS hàng hoá.  2. ~~CFS phải có tối thiểu các thông tin sau:~~  ~~a) Tên cơ quan, tổ chức cấp CFS.~~  ~~b) Số, ngày cấp CFS.~~  ~~c) Tên sản phẩm, hàng hóa được cấp CFS.~~  ~~d) Loại hoặc nhóm sản phẩm, hàng hóa được cấp CFS.~~  ~~đ) Tên và địa chỉ của nhà sản xuất.~~  ~~e) Trên CFS phải ghi rõ là sản phẩm, hàng hóa được sản xuất và được phép bán tự do tại thị trường của nước sản xuất hoặc nước cấp CFS.~~  ~~g) Họ tên, chữ ký của người ký CFS và dấu của cơ quan, tổ chức cấp CFS.~~ ***Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý quy định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quy định các thông tin tối thiểu cần có trên CFS nhập khẩu, hoặc quy định mẫu CFS đối với hàng hóa nhập khẩu.***  ***3***. Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý quy định cụ thể trường hợp CFS được áp dụng cho nhiều lô hàng.  ***4. CFS đối với hàng hóa nhập khẩu thể hiện bằng tiếng Anh. Trường hợp CFS được thể hiện bằng ngôn ngữ khác không phải tiếng Anh thì phải được dịch sang tiếng Việt, có xác thực bởi thương nhân nhập khẩu.***  ***5***. Trường hợp có yêu cầu của bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý, CFS phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc trên cơ sở có đi có lại.  ***6***. Trường hợp có nghi ngờ tính xác thực của CFS hoặc hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với nội dung CFS, cơ quan có thẩm quyền gửi yêu cầu kiểm tra, xác minh tới cơ quan, tổ chức cấp CFS. | - Sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định 69 (khoản 1 Điều 11 dự thảo Nghị định) nhằm phù hợp với thẩm quyền tại Luật Quản lý ngoại thương, theo đó, Chính phủ mới có thẩm quyền quy định hàng hóa nhập khẩu phải nộp CFS.  - Bỏ các nội dung liên quan đến thông tin tối thiểu trên CFS vì quy định hàng hóa nhập khẩu phải có CFS là do yêu cầu của các Bộ chuyên ngành tùy thuộc vào mục đích quản lý của các Bộ và tính chất của từng loại hàng hóa. Do đó, các quy định chi tiết nên quy định tại pháp luật chuyên ngành.  - Bổ sung quy định về ngôn ngữ thể hiện của CFS |
| **Điều 11. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa nhập khẩu**  1. Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu theo các quy định sau:  a) Có yêu cầu của thương nhân xuất khẩu về việc cấp CFS cho hàng hóa.  b) Hàng hóa có tiêu chuẩn công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.  2. CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Anh và phải có tối thiểu các thông tin quy định tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định này.  Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu thương nhân nộp CFS theo mẫu CFS do nước đó quy định, cơ quan cấp CFS dựa trên mẫu được yêu cầu để cấp CFS.  3. Quy trình cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu  a) Thương nhân gửi 1 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp CFS, hồ sơ bao gồm:  - Văn bản đề nghị cấp CFS nêu rõ tên hàng, mã HS của hàng hóa, số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc số đăng ký, số hiệu tiêu chuẩn (nếu có), thành phần hàm lượng hợp chất (nếu có), nước nhập khẩu hàng hóa: 1 bản chính, thể hiện bằng tiếng Việt và tiếng Anh.  - Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  - Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có), bao gồm tên, địa chỉ của cơ sở, các mặt hàng sản xuất để xuất khẩu: 1 bản chính.  - Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa kèm theo cách thể hiện (trên nhãn hàng hóa hoặc trên bao bì hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa): 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp CFS thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.  c) Thời hạn cấp CFS không quá 3 ngày làm việc, kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. Trường hợp không cấp CFS, cơ quan cấp CFS có văn bản trả lời nêu rõ lý do.  d) Cơ quan cấp CFS có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp CFS hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định đối với CFS đã cấp trước đó.  đ) Số lượng CFS được cấp cho hàng hóa theo yêu cầu của thương nhân.  e) Trường hợp bổ sung, sửa đổi CFS; cấp lại do mất, thất lạc CFS, thương nhân gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến cơ quan cấp CFS. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp CFS xem xét điều chỉnh, cấp lại CFS cho thương nhân.  4. Bộ, cơ quan ngang bộ thu hồi CFS đã cấp trong những trường hợp sau:  a) Thương nhân xuất khẩu giả mạo chứng từ, tài liệu.  b) CFS được cấp cho hàng hóa mà không phù hợp các tiêu chuẩn công bố áp dụng. | **Điều *12*. CFS đối với hàng hóa xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu**  1. ***Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền cấp CFS*** đối với hàng hóa xuất khẩu theo các quy định sau:  a) Có yêu cầu của thương nhân xuất khẩu về việc cấp CFS cho hàng hóa.  b) Hàng hóa có tiêu chuẩn công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.  2. Quy trình cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu  a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp CFS. Hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị cấp CFS ***theo mẫu số 02A quy định tại Phụ lục IX Nghị định này***, nêu rõ tên hàng, mã HS của hàng hóa, số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc số đăng ký, số hiệu tiêu chuẩn (nếu có), thành phần hàm lượng hợp chất (nếu có), nước nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chính, thể hiện bằng tiếng Việt và tiếng Anh.  - Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có), bao gồm tên, địa chỉ của cơ sở, các mặt hàng sản xuất để xuất khẩu: 01 bản chính.  - Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa kèm theo cách thể hiện (trên nhãn hàng hóa hoặc trên bao bì hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa): 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp CFS thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.  c) Trong thời hạn ***02*** ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp CFS cho thương nhân. Trường hợp không cấp CFS, cơ quan cấp CFS có văn bản trả lời nêu rõ lý do.  d) Cơ quan cấp CFS có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp CFS hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định đối với CFS đã cấp trước đó.  đ) Số lượng CFS được cấp cho hàng hóa theo yêu cầu của thương nhân.  2. CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Anh ***theo mẫu số 3B quy định tại Phụ lục IX Nghị định này.***  ***Ngoài các thông tin theo mẫu số 3B, Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý và cơ quan cấp CFS có thể quy định những thông tin đặc thù khác trên CFS đối với hàng hóa xuất khẩu tùy theo yêu cầu quản lý nhưng phải đảm bảo các thông tin tối thiểu sau:***  ***a) Tên cơ quan, tổ chức cấp CFS.***  ***b) Số, ngày cấp CFS.***  ***c) Tên sản phẩm, hàng hóa được cấp CFS.***  ***d) Mã số HS của hàng hóa được cấp CFS.***  ***đ) Tên và địa chỉ của nhà sản xuất hoặc chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc thương nhân xuất khẩu hàng hóa.***  ***e) Trên CFS phải ghi rõ là sản phẩm, hàng hóa được sản xuất và được phép bán tự do tại thị trường của nước sản xuất hoặc nước cấp CFS.***  g) Họ tên, chữ ký của người ký CFS và dấu của cơ quan, tổ chức cấp CFS.  Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu thương nhân nộp CFS theo mẫu CFS do nước đó quy định, cơ quan cấp CFS dựa trên mẫu được yêu cầu để cấp CFS.  ***4. CFS cấp cho hàng hóa xuất khẩu có thời hạn hiệu lực 02 năm kể từ ngày cấp, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.***  ***5. Cơ quan cấp CFS*** thu hồi CFS đã cấp trong những trường hợp sau:  a) Thương nhân xuất khẩu giả mạo chứng từ, tài liệu.  b) CFS được cấp cho hàng hóa mà không phù hợp các tiêu chuẩn công bố áp dụng. | - Cơ bản kế thừa quy định tại Nghị định số 69.  - Điều chỉnh cơ quan cấp phép phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP  - Bổ sung mẫu CFS để tạo thuận lợi cho các cơ quan cấp phép, tuy nhiên vẫn quy định linh hoạt trong trường hợp các Bộ căn cứ đặc thù của mặt hàng có những quy định riêng cần thể hiện trên CFS.  - Sửa một số quy định về thông tin tối thiểu trên CFS để giảm thiểu vướng mắc phát sinh cho doanh nghiệp như: ***cho phép ghi tên và địa chỉ của nhà sản xuất hoặc chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc thương nhân xuất khẩu hàng hóa.*** (do tại một số nước châu Âu (Pháp), châu Á (Nhật Bản), trên CFS chỉ thể hiện tên của công ty chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường chứ không thể hiện tên và địa chỉ của nhà sản xuất. Ngoài ra, doanh nghiệp xuất khẩu thương mại cũng phản ánh việc phải ghi rõ tên và địa chỉ của nhà sản xuất cũng sẽ làm lộ bí mật kinh doanh của doanh nghiệp).  - Bổ sung thời hạn hiệu lực của các CFS được cấp để đảm bảo mục tiêu quản lý.  - Giảm thời gian cấp phép từ 03 ngày xuống còn 02 ngày làm việc và bãi bỏ TTHC cấp lại, sửa đổi, gia hạn CFS theo Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính kèm theo Quyết định số 1643/QĐ-TTg. |
| **Điều 12. Cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu; tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu**  1. Ban hành Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu tại Phụ lục IV Nghị định này.  2. Danh mục hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với trường hợp hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu theo hình thức hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, không qua cửa khẩu Việt Nam.  3. Trong trường hợp để ngăn ngừa tình trạng gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người, chuyển tải bất hợp pháp, nguy cơ gian lận thương mại, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định cụ thể hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu và công bố công khai Danh mục kèm theo mã HS hàng hóa. | **Điều *13*. Cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu; tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu**  1. Ban hành Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu tại Phụ lục ***V*** Nghị định này.  2. Danh mục hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với trường hợp hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu theo hình thức hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, không qua cửa khẩu Việt Nam.  3. Trong trường hợp để ngăn ngừa tình trạng gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người, chuyển tải bất hợp pháp, nguy cơ gian lận thương mại, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định cụ thể hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu và công bố công khai Danh mục kèm theo mã HS hàng hóa. | Giữ nguyên quy định tại Nghị định số 69 |
| **Điều 13. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất**  1. Thương nhân Việt Nam được quyền kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh theo các quy định sau:  a)Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện, thương nhân phải đáp ứng điều kiện theo quy định tại Mục 2 Chương này.  b) Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, trừ trường hợp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tự động, thương nhân phải được Bộ Công Thương cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này.  2. Đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chỉ được thực hiện tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định tại Điều 15 Nghị định này, không được thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa.  3. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan từ khi tạm nhập cho tới khi hàng hóa thực tái xuất ra khỏi Việt Nam. Không chia nhỏ hàng hóa vận chuyển bằng công-ten-nơ trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến khu vực chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, địa điểm tái xuất thuộc cửa khẩu, lối mở biên giới theo quy định.  Trường hợp do yêu cầu vận chuyển cần phải thay đổi hoặc chia nhỏ hàng hóa vận chuyển bằng công-ten-nơ để tái xuất thì thực hiện theo quy định của cơ quan hải quan.  4. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất được lưu lại tại Việt Nam không quá 60 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tạm nhập. Trường hợp cần kéo dài thời hạn, thương nhân có văn bản đề nghị gia hạn gửi Chi cục Hải quan nơi thực hiện thủ tục tạm nhập; thời hạn gia hạn mỗi lần không quá 30 ngày và không quá hai 2 lần gia hạn cho mỗi lô hàng tạm nhập, tái xuất.  Quá thời hạn nêu trên, thương nhân phải tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam hoặc tiêu hủy. Trường hợp nhập khẩu vào Việt Nam thì thương nhân phải tuân thủ các quy định về quản lý nhập khẩu hàng hóa và thuế.  5. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: Hợp đồng xuất khẩu và hợp đồng nhập khẩu ký với thương nhân nước xuất khẩu và nước nhập khẩu. Hợp đồng xuất khẩu có thể ký trước hoặc sau hợp đồng nhập khẩu. | **Điều *14*. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất**  1. Thương nhân Việt Nam được quyền kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh theo các quy định sau:  a)Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện, thương nhân phải đáp ứng điều kiện theo quy định tại Mục 2 Chương này.  b) Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định này, hàng hóa ***thuộc diện quản lý bằng biện pháp*** cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; ***hàng hóa không thuộc danh mục được phép xuất khẩu, nhập khẩu***; hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan; ***hàng hóa thuộc diện quản lý*** theo giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu (trừ trường hợp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tự động), thương nhân phải được ~~Bộ Công Thương~~ cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất. Hồ sơ, quy trình cấp Giấy phép quy định tại ***Điều 21*** Nghị định này.  2. Đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chỉ được thực hiện tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định tại Điều 16 Nghị định này, không được thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa.  3. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan từ khi tạm nhập cho tới khi hàng hóa thực tái xuất ra khỏi Việt Nam. Không chia nhỏ hàng hóa vận chuyển bằng công-ten-nơ trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến khu vực chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, địa điểm tái xuất thuộc cửa khẩu, lối mở biên giới theo quy định.  Trường hợp do yêu cầu vận chuyển cần phải thay đổi hoặc chia nhỏ hàng hóa vận chuyển bằng công-ten-nơ để tái xuất thì thực hiện theo quy định của cơ quan hải quan.  4. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất được lưu lại tại Việt Nam không quá 60 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tạm nhập. Trường hợp cần kéo dài thời hạn, thương nhân có văn bản đề nghị gia hạn gửi *cơ quan* Hải quan nơi thực hiện thủ tục tạm nhập; thời hạn gia hạn mỗi lần không quá 30 ngày và không quá hai 2 lần gia hạn cho mỗi lô hàng tạm nhập, tái xuất.  Quá thời hạn nêu trên, thương nhân phải tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam hoặc tiêu hủy. ***Trường hợp tiêu hủy hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất do quá thời hạn lưu tại Việt Nam, thương nhân*** ***tự tổ chức tiêu hủy và chịu trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về hải quan.***  Trường hợp nhập khẩu vào Việt Nam thì thương nhân phải tuân thủ các quy định về quản lý nhập khẩu hàng hóa và thuế.  5. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: Hợp đồng xuất khẩu và hợp đồng nhập khẩu ~~ký với thương nhân nước xuất khẩu và nước nhập khẩu~~. Hợp đồng xuất khẩu có thể ký trước hoặc sau hợp đồng nhập khẩu. | - Nguyên tắc quản lý đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất kế thừa các quy định tại Nghị định số 69.  - Sửa lời văn tại điểm b khoản 1 đảm bảo phù hợp hơn với quy định của Luật Quản lý ngoại thương; Bổ sung ***hàng hóa không thuộc danh mục được phép xuất khẩu, nhập khẩu*** do trong nhiều trường hợp, cơ quan có thẩm quyền không ban hành danh mục cấm xuất khẩu nhưng ban hành danh mục được phép xuất khẩu, nhập khẩu (chẳng hạn đối với khoáng sản), trong trường hợp này, biện pháp quản lý cần được áp dụng như đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu  - Điều chỉnh cơ quan cấp phép phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP  - Bổ sung trách nhiệm của thương nhân khi thực hiện tiêu hủy cần tuân thủ quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật hải quan (nếu có).  - Sửa đổi để phù hợp với thực tế trường hợp trường hợp thương nhân kinh doanh tạm nhập từ khu vực hải quan riêng sau đó tái xuất vào khu vực hải quan riêng khác, hợp đồng xuất khẩu nhập khẩu đều ký với thương nhân Việt Nam nhưng vẫn là kinh doanh tạm nhập tái xuất theo quy định |
| **Điều 14. Điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất**  1. Trường hợphàng hóa bị ách tắc trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chức năng thực hiện các biện pháp giải tỏa, điều tiết trên địa bàn và phối hợp với cơ quan hải quan cửa khẩu tạm nhập có biện pháp điều tiết lượng hàng tạm nhập từ cửa khẩu tạm nhập đến cửa khẩu tái xuất.  2. Sau khi đã áp dụng biện pháp giải tỏa, điều tiết hàng hóa nêu tại Khoản 1 Điều này nhưng tình trạng ách tắc hàng hóa tạm nhập, tái xuất vẫn chưa được giải tỏa tại cảng, cửa khẩu hoặc trong trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng cục Hải quan và Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng thực hiện việc điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất bằng các biện pháp sau:  a) Có văn bản yêu cầu thương nhân tạm ngừng đưa hàng hóa tạm nhập, tái xuất về Việt Nam.  b) Tạm dừng cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất đối với hàng hóa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định này. | **Điều 15. Điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất**  1. Trường hợphàng hóa bị ách tắc trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các biện pháp điều tiết như sau:  a) Chỉ đạo cơ quan chức năng thực hiện các biện pháp giải tỏa, điều tiết trên địa bàn.  b) Phối hợp với cơ quan hải quan cửa khẩu tạm nhập có biện pháp điều tiết lượng hàng tạm nhập từ cửa khẩu tạm nhập đến cửa khẩu tái xuất.  c) Trường hợp cần thiết, có văn bản yêu cầu thương nhân trên địa bàn tỉnh, thương nhân đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất tạm ngừng đưa hàng hóa tạm nhập, tái xuất về Việt Nam.  2. Sau khi đã áp dụng biện pháp giải tỏa, điều tiết hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này nhưng tình trạng ách tắc hàng hóa tạm nhập, tái xuất vẫn chưa được giải tỏa tại cảng, cửa khẩu hoặc trong trường hợp cần thiết, trên cơ sở đề nghị Bộ Công Thương có văn bản thông báo các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tạm dừng cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất đối với hàng hóa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này. | Nguyên tắc điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất giữ nguyên như quy định tại nghị định số 69.  Dự thảo chỉ điều chỉnh cơ quan thực hiện điều tiết là cơ quan cấp phép để đảm bảo phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP. Theo đó, việc thông báo thương nhân tạm ngừng đưa hàng về do UBND cấp tỉnh (là cơ quan cấp phép) thực hiện. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương thông báo tất cả các cơ quan cấp phép ngừng cấp giấy phép. |
| **Điều 15. Các hình thức tạm nhập, tái xuất khác**  1. Trừ trường hợp hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, thương nhân được tạm nhập hàng hóa vào Việt Nam theo hợp đồng ký với nước ngoài để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, thuê, mượn hoặc để sử dụng vì mục đích khác trong một khoảng thời gian nhất định rồi tái xuất chính hàng hóa đó ra khỏi Việt Nam theo các quy định sau: | **Điều *16*. Các hình thức tạm nhập, tái xuất khác**  1. Trừ trường hợp hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, thương nhân được tạm nhập hàng hóa vào Việt Nam ~~theo hợp đồng ký với nước ngoài~~ để phục vụ mục đích ~~bảo hành, bảo dưỡng,~~ thuê, mượn hoặc để sử dụng vì mục đích khác trong một khoảng thời gian nhất định rồi tái xuất chính hàng hóa đó ra khỏi Việt Nam theo các quy định sau: | - bỏ cụm từ “theo hợp đồng ký với nước ngoài”để phù hợp với thực tế trường hợp trường hợp thương nhân tạm nhập từ khu vực hải quan riêng vẫn là kinh doanh tạm nhập tái xuất theo quy định  - bỏ cụm từ “bảo hành, bảo dưỡng” để đảm bảo thống nhất về nguyên tắc từ trước đến nay là không cho phép tạm nhập tái xuất để sửa chữa, trừ trường hợp tạm nhập, tái xuất để sửa chữa, bảo dưỡng hàng hóa do chính doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu quy định tại điểm b |
| a) Đối với hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, trừ trường hợp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tự động, thương nhân phải được Bộ Công Thương cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất.  Riêng đối với hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam, Bộ Công Thương cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất trên cơ sở văn bản chấp thuận của bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý hàng hóa đó. | a) ***Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định này***, đối với hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan; ***hàng hóa thuộc diện quản lý theo*** giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, trừ trường hợp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tự động, thương nhân phải được ~~Bộ Công Thương~~ cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất. Hồ sơ, quy trình cấp Giấy phép quy định tại ***Điều 21*** Nghị định này.  Riêng đối với hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam, ***cơ quan cấp phép*** cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất trên cơ sở văn bản chấp thuận của bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý hàng hóa đó. | Điều chỉnh phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP |
| 2. Thương nhân được tạm nhập hàng hóa mà thương nhân đã xuất khẩu để tái chế, bảo hành theo yêu cầu của thương nhân nước ngoài và tái xuất khẩu trả lại thương nhân nước ngoài. Thủ tục tạm nhập, tái xuất thực hiện tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm nhập, tái xuất. | 2. Thương nhân được tạm nhập hàng hóa mà thương nhân đã xuất khẩu để ~~tái chế,~~ bảo hành, ***bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế*** theo yêu cầu của thương nhân nước ngoài và tái xuất khẩu trả lại thương nhân nước ngoài. Thủ tục tạm nhập, tái xuất thực hiện tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm nhập, tái xuất.  ***Trường hợp hàng hóa tạm nhập theo quy định tại khoản này thuộc diện hàng hóa cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng nhập khẩu, khi thực hiện thủ tục tạm nhập, tái xuất, ngoài hồ sơ hải quan theo quy định, cần nộp bổ sung các giấy tờ sau:***  ***a) Tài liệu chứng minh việc thương nhân sản xuất và xuất khẩu hàng hóa đó.***  ***b) Văn bản cam kết của thương nhân về việc hàng hóa chỉ tạm nhập nhằm mục đích bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế theo yêu cầu của thương nhân nước ngoài, sau đó tái xuất khẩu trả lại thương nhân nước ngoài, không đưa vào sản xuất, tiêu thụ tại thị trường Việt Nam.*** | - Bổ sung quy định nhằm xử lý trường hợp doanh nghiệp xin tạm nhập, tái xuất để bảo hành sửa chữa hàng hóa do chính doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu theo yêu cầu của thương nhân nước ngoài, nhưng thuộc danh mục cấm nhập khẩu (ví dụ sản phẩm công nghệ thông tin, hàng tiêu dùng, xe ô tô tay lái bên phải) |
| 3. Tạm nhập, tái xuất hàng hóa để trưng bày, giới thiệu, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại  …  c) Thương nhân đảm bảo tuân thủ các quy định về trưng bày, giới thiệu hàng hóa, hội chợ, triển lãm thương mại quy định tại Mục 3, Mục 4 Chương IV Luật thương mại. | 3. Tạm nhập, tái xuất hàng hóa để trưng bày, giới thiệu~~, tham gia~~ tại hội chợ, triển lãm thương mại  ...  c) Thương nhân đảm bảo tuân thủ các quy định về trưng bày, giới thiệu hàng hóa ***tại*** hội chợ, triển lãm thương mại theo quy định tại ~~Mục 3, Mục 4 Chương IV~~ Luật thương mại. | Để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Thương mại, đồng thời tránh trường hợp doanh nghiệp nhầm lẫn áp dụng khoản 3 Điều 15 với hàng hóa trưng bày giới thiệu tại cơ sở của doanh nghiệp. |
| 5. Đối với việc tạm nhập, tái xuất máy móc, trang thiết bị, dụng cụ khám chữa bệnh của các tổ chức nước ngoài để khám, chữa bệnh tại Việt Nam vì mục đích nhân đạo; tạm nhập, tái xuất dụng cụ biểu diễn, trang thiết bị tập luyện, thi đấu của các đoàn nghệ thuật, đoàn thi đấu, biểu diễn thể thao, thủ tục tạm nhập, tái xuất thực hiện tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm nhập, tái xuất.  Trường hợp máy móc, trang thiết bị, dụng cụ khám chữa bệnh; dụng cụ biểu diễn, trang thiết bị tập luyện, thi đấu thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, điều kiện, khi thực hiện thủ tục tạm nhập, tái xuất, ngoài hồ sơ hải quan theo quy định, cần nộp bổ sung các giấy tờ sau:  ... | 5. ***Đối với việc tạm nhập, tái xuất máy móc, phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ các sự kiện ngoại giao, chương trình văn hóa, các đoàn nghệ thuật, đoàn thi đấu, biểu diễn thể thao, chương trình khám chữa bệnh vì mục đích nhân đạo,*** thủ tục tạm nhập, tái xuất thực hiện tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm nhập, tái xuất.  ***Trường hợp máy móc, phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ*** ***tạm nhập theo quy định tại khoản*** ***này*** ***thuộc diện hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc hàng hóa thuộc diện quản lý theo giấy phép, điều kiện,*** khi thực hiện thủ tục tạm nhập, tái xuất, ngoài hồ sơ hải quan theo quy định, cần nộp bổ sung các giấy tờ sau:  ... | Để phù hợp với thực tiễn có phát sinh các trường hợp tạm nhập thiết bị để quay phim, quảng bá văn hóa, ô tô, phương tiện, thiết bị trong chương trình hợp tác, đoàn ngoại giao của Việt Nam và các nước. |
| 6. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, cho phép tạm nhập, tái xuất vũ khí, khí tài, trang thiết bị quân sự, an ninh phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh. | 6. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, cho phép tạm nhập, tái xuất vũ khí, khí tài, trang thiết bị quân sự, an ninh phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.  ***Hồ sơ, quy trình cấp Giấy phép quy định tại Điều 21 Nghị định này.*** | Bổ sung quy trình, thủ tục tạm nhập tái xuất đối với những hàng hóa thuộc diện Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét. |
|  | ***7. Bộ Công Thương xem xét, cho phép tạm nhập máy bay trực thăng và phụ tùng máy bay trực thăng để cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho hãng hàng không nước ngoài, trên cơ sở ý kiến chấp thuận của Bộ Quốc phòng. Hồ sơ, quy trình cấp Giấy phép quy định tại Điều 21 Nghị định này.*** | Bổ sung nhằm xử lý vướng mắc đối với trường hợp doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng tạm nhập máy bay trực thăng để thực hiện các hợp đồng dịch vụ đại tu, bảo dưỡng, cải tiến máy bay trực thăng ký với các quốc gia. |
|  | 8. Các hình thức tạm nhập, tái xuất khác quy định tại Điều này phải đảm bảo không làm thay đổi hình dáng, công dụng, đặc tính cơ bản của hàng hóa và không tạo ra hàng hóa khác. | Để đảm bảo đúng bản chất của tạm nhập tái xuất là tái xuất chính hàng hóa đã tạm nhập; đảm bảo thống nhất với quy định pháp luật thuế, hải quan tránh trường hợp doanh nghiệp lợi dụng quy định về tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác để gian lận thuế. |
|  | 9. Thời hạn tạm nhập, tái xuất thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập. Trường hợp cần kéo dài thời hạn, thương nhân có văn bản đề nghị gia hạn gửi Chi cục Hải quan nơi thực hiện thủ tục tạm nhập. Mỗi lô hàng tạm nhập, tái xuất được thực hiện không quá 02 lần gia hạn. | Thời hạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập được quy định tại Luật Quản lý ngoại thương, tuy nhiên chưa có quy định về việc gia hạn thời hạn tạm nhập. Thực tế phát sinh trường hợp thương nhân tạm nhập tái xuất theo hình thức thuê mượn thường xuyên gia hạn thời hạn tạm nhập tái xuất nhiều lần với thời gian rất dài; dẫn đến rủi ro lợi dụng quy định chưa cụ thể về thời hạn tạm nhập tái xuất để trốn thuế nhằm sử dụng hàng hóa trong thời gian dài tại VN mà không nộp thuế. Do vậy, cần bổ sung thêm quy định về số lần gia hạn. Mặc dù vậy, do đặc thù của hoạt động tạm nhập tái xuất, khi mục đích tạm nhập khẩu hàng hoá là khác nhau dẫn đến thời gian cần thiết để hoàn thành công việc là khác nhau, có hoạt động chỉ kéo dài một vài ngày nhưng cũng có công việc, dự án kéo dài nhiều năm nên dự thảo đề xuất chỉ khống chế số lần gia hạn chứ không quy định cứng số ngày được phép gia hạn. |
| **Điều 16. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất hàng hóa**  2. Việc tái xuất hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới thực hiện như sau:  ...  3. Hồ sơ, quy trình lựa chọn thương nhân theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này được thực hiện như sau: | **Điều *17*. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất hàng hóa**  Bỏ khoản 2, 3 Điều này | Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trương Hòa Bình tại văn bản 10329/VPCP-V.I ngày 12/11/2019 theo đó giao Bộ Công Thương xây dựng văn bản quy định việc ngừng cho phép hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất và chuyển khẩu được tạm nhập vào hoặc tái xuất ra khỏi Việt Nam qua các điểm thông quan không phải là cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 09/2020/TT-BCT quy định về lộ trình áp dụng cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu, gửi kho ngoại quan.  Theo đó, cần bỏ quy định về việc tái xuất hàng hóa qua các cửa khẩu phụ lối mở biên giới tại khoản 2, 3 Điều này cho phù hợp với các quy định và chỉ đạo nêu trên. |
| 4. Việc tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu, địa điểm khác thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | ***2***. Việc tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu, ***lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa thuộc cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương),*** địa điểm khác thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | Bổ sung phù hợp theo quy định tại Nghị định số 34/2023/NĐ-CP |
| 5. Trường hợp hàng hóa nước ngoài gửi vào kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất qua các tỉnh biên giới thì cửa khẩu tạm nhập để gửi kho ngoại quan và cửa khẩu xuất khẩu, tái xuất hàng hóa qua các tỉnh biên giới thực hiện theo quy định tại Điều này. | Bỏ khoản này | Bãi bỏ phù hợp với phương án cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh của Bộ Công Thương, theo đó, hàng hóa gửi kho ngoại quan thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, không cần có Mã số tạm nhập tái xuất |
| **Điều 17. Tạm xuất, tái nhập**  1. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập hàng hóa để sản xuất, thi công, cho thuê, cho mượn hoặc để sử dụng vì mục đích khác theo các quy định sau:  a) Đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, trừ Giấy phép xuất khẩu tự động, Giấy phép nhập khẩu tự động, thương nhân phải được Bộ Công Thương cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này. | **Điều 18. Tạm xuất, tái nhập**  1. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập hàng hóa để sản xuất, thi công, cho thuê, cho mượn hoặc để sử dụng vì mục đích khác theo các quy định sau:  a) Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này, đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan; ***hàng hóa thuộc diện quản lý theo giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu***, trừ Giấy phép xuất khẩu tự động, Giấy phép nhập khẩu tự động, thương nhân phải được ~~Bộ Công Thương~~ cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập. Hồ sơ, quy trình cấp Giấy phép quy định tại ***Điều 21*** Nghị định này. | Nguyên tắc quản lý tạm xuất tái nhập kế thừa quy định tại Nghị định 69.  Dự thảo điều chỉnh cơ quan cấp phép phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP (phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh) |
| 2. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập hàng hóa còn trong thời hạn bảo hành theo hợp đồng nhập khẩu hoặc theo hợp đồng, thỏa thuận bảo hành ký với nước ngoài để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa. Thủ tục tạm xuất, tái nhập thực hiện tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm xuất, tái nhập. | 2. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập hàng hóa còn trong thời hạn bảo hành theo ***điều khoản bảo hành của đối tác nước ngoài*** để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa. Thủ tục tạm xuất, tái nhập thực hiện tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm xuất, tái nhập. | Sửa đổi kỹ thuật tránh phát sinh vướng mắc khi xác định thế nào là hợp đồng, thỏa thuận bảo hành. Quy định chỉ yêu cầu có điều khoản bảo hành và còn trong thời hạn bảo hành theo điều khoản này thì không phải có Giấy phép tạm xuất tái nhập |
| 3. Trường hợp hàng hóa không còn trong thời hạn bảo hành theo hợp đồng nhập khẩu hoặc theo hợp đồng, thỏa thuận bảo hành, việc tạm xuất, tái nhập ra nước ngoài để bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa thực hiện theo quy định sau:  a) Đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa không thuộc danh mục được phép xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, trừ Giấy phép xuất khẩu tự động, Giấy phép nhập khẩu tự động, thương nhân phải được Bộ Công Thương cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này.  b) Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng; linh kiện, phụ tùng đã qua sử dụng thuộc diện hàng hóa cấm nhập khẩu không được phép tạm xuất ra nước ngoài để bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa.  c) Trường hợp hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này, thương nhân thực hiện thủ tục tạm xuất, tái nhập tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm xuất, tái nhập. | 3. Trường hợp hàng hóa không còn trong thời hạn bảo hành theo hợp đồng nhập khẩu hoặc theo hợp đồng, thỏa thuận bảo hành, việc tạm xuất, tái nhập ra nước ngoài để bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa thực hiện theo quy định sau:  a) Đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa không thuộc danh mục được phép xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, trừ Giấy phép xuất khẩu tự động, Giấy phép nhập khẩu tự động, thương nhân phải được ~~Bộ Công Thương~~ cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập. Hồ sơ, quy trình cấp Giấy phép quy định tại ~~Điều~~ ***Điều 21*** Nghị định này.  b) Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng; linh kiện, phụ tùng đã qua sử dụng thuộc diện hàng hóa cấm nhập khẩu không được phép tạm xuất ra nước ngoài để bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa.  c) Trường hợp hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này, thương nhân thực hiện thủ tục tạm xuất, tái nhập tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm xuất, tái nhập. | Điều chỉnh phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP |
| 4. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập hàng hóa ra nước ngoài để tham dự hội chợ, triển lãm thương mại. Thủ tục tạm xuất, tái nhập thực hiện tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm xuất, tái nhập.  Riêng hàng hóa cấm xuất khẩu chỉ được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài khi được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ. | ***4. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập hàng hóa ra nước ngoài để tham dự hội chợ, triển lãm thương mại. Thủ tục tạm xuất, tái nhập thực hiện tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm xuất, tái nhập.***  ***~~Riêng hàng hóa cấm xuất khẩu chỉ được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài khi được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.~~***  ***Trường hợp hàng hóa tạm xuất, tái nhập ra nước ngoài tham dự hội chợ, triển lãm thương mại là hàng hóa cấm xuất khẩu, thương nhân phải được Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý chấp thuận.***  ***Hồ sơ, quy trình thực hiện như sau:***  ***a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý.***  ***Hồ sơ đề nghị bao gồm:***  ***- Đơn đề nghị cho phép hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài*** ***theo mẫu số 03A quy định tại Phụ lục X Nghị định này (trong đó, nêu rõ thông tin về hàng hóa (mô tả, mã HS chi tiết 8 số), số lượng hàng hóa đề nghị cho phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại theo từng mã hàng, nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa, tình trạng hàng hóa, thời gian tham gia): 01 bản chính.***  ***- Văn bản của cơ quan thẩm quyền nước ngoài thông báo về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại: 01 bản sao.***  ***b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ, cơ quan ngang Bộ thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;***  ***c) Trường hợp cần xin ý kiến các cơ quan liên quan, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan liên quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời Bộ, cơ quan ngang Bộ.***  ***d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định hoặc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm c khoản này, Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do.***  ***đ) Trường hợp bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, thương nhân phải được Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý chấp thuận. Quy trình, thủ tục thực hiện như sau:***  ***- Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý.***  ***Hồ sơ đề nghị bao gồm: Đơn đề nghị cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại, theo mẫu số 03B quy định tại Phụ lục X Nghị định này (trong đó, nêu rõ thông tin về hàng hóa (mô tả, mã HS chi tiết 8 số), số lượng hàng hóa đề nghị bán, tặng theo từng mã hàng): 01 bản chính; Văn bản của cơ quan thẩm quyền cho phép hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.***  ***- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, bộ, cơ quan ngang bộ thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;***  ***- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, bộ, cơ quan ngang bộ có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do.*** | Điều chỉnh phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP (phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ về Bộ Công Thương).  - Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho phép tạm xuất tái nhập hàng cấm xuất khẩu để triển lãm và thời gian thực hiện thủ tục hành chính bán, tặng hàng hóa đã tạm xuất để triển lãm từ 7 ngày xuống 5 ngày. |
| 6. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, cho phép tạm xuất, tái nhập vũ khí, khí tài, trang thiết bị quân sự, an ninh phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh | 6. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, cho phép tạm xuất, tái nhập vũ khí, khí tài, trang thiết bị quân sự, an ninh phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh. ***Hồ sơ, quy trình cấp Giấy phép quy định tại Điều 21 Nghị định này.*** | Bổ sung quy trình, thủ tục tạm nhập tái xuất đối với những hàng hóa thuộc diện Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét. |
| **Điều 18. Kinh doanh chuyển khẩu**  1. Thương nhân Việt Nam được quyền kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa theo quy định sau:  a) Đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa không thuộc danh mục được phép xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan; hàng hóa thuộc diện quản lý theo giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, trừ trường hợp Giấy phép xuất khẩu tự động, Giấy phép nhập khẩu tự động, thương nhân phải được Bộ Công Thương cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu. Trường hợp kinh doanh chuyển khẩu theo hình thức hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, không qua cửa khẩu Việt Nam, thương nhân không phải có Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu.  b) Trường hợp hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thương nhân không phải có Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu của Bộ Công Thương.  2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện hoạt động kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa.  3. Chuyển khẩu hàng hóa được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: Hợp đồng mua hàng và hợp đồng bán hàng do thương nhân ký với thương nhân nước ngoài. Hợp đồng mua hàng có thể ký trước hoặc sau hợp đồng bán hàng.  4. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu phải được đưa vào, đưa ra khỏi Việt Nam tại cùng một khu vực cửa khẩu và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan từ khi đưa vào Việt Nam cho tới khi được đưa ra khỏi Việt Nam.  5. Việc thanh toán tiền hàng kinh doanh chuyển khẩu phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. | **Điều 19. Kinh doanh chuyển khẩu**  1. Thương nhân Việt Nam được quyền kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa theo quy định sau:  a) ***Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định này***, đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa không thuộc danh mục được phép xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan; hàng hóa thuộc diện quản lý theo giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, trừ trường hợp Giấy phép xuất khẩu tự động, Giấy phép nhập khẩu tự động, thương nhân phải được ~~Bộ Công Thương~~ cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu. Trường hợp kinh doanh chuyển khẩu theo hình thức hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, không qua cửa khẩu Việt Nam, thương nhân không phải có Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu.  b) Trường hợp hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thương nhân không phải có Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu ~~của Bộ Công Thương.~~  ***2. Đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chỉ được thực hiện kinh doanh chuyển khẩu theo hình thức hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, không qua cửa khẩu Việt Nam.***  3. Chuyển khẩu hàng hóa được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: Hợp đồng mua hàng và hợp đồng bán hàng do thương nhân ký với thương nhân nước ngoài. Hợp đồng mua hàng có thể ký trước hoặc sau hợp đồng bán hàng.  4. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu phải được đưa vào, đưa ra khỏi Việt Nam tại cùng một khu vực cửa khẩu và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan từ khi đưa vào Việt Nam cho tới khi được đưa ra khỏi Việt Nam.  5. Việc thanh toán tiền hàng kinh doanh chuyển khẩu phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. | Quy định về kinh doanh chuyển khẩu cơ bản kế thừa quy định tại Nghị định số 69.  Dự thảo chỉ bổ sung trường hợp cho phép doanh nghiệp FDI được chuyển khẩu nếu hoạt động đó không thực hiện qua cửa khẩu Việt Nam, lý do như sau:  Thực tế phát sinh nhiều trường hợp doanh nghiệp FDI có nhu cầu chuyển khẩu hàng hóa không qua cửa khẩu Việt Nam, chẳng hạn các doanh nghiệp FDI Việt Nam có đầu tư công ty con tại nước ngoài, thực hiện mua sắm tài sản để bán cho các Công ty con. Hoạt động này thực tế không ảnh hưởng đến thị phần hoạt động kinh doanh chuyển khẩu của doanh nghiệp trong nước, đồng thời không có nguy cơ chuyển giá. Do vậy, đề xuất mở cho phép doanh nghiệp FDI thực hiện hoạt động chuyển khẩu không qua lãnh thổ Việt Nam, chỉ hạn chế các hoạt động chuyển khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam |
|  | ***(Điều bổ sung)***  ***Điều 20. Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu***  *1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập tái xuất theo hình thức khác; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu.*  *2. Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu có thời hạn hiệu lực 06 tháng kể từ ngày ký. Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác, Giấy phép tạm xuất, tái nhập có thời hạn theo thời hạn do thương nhân đăng ký trên cơ sở thỏa thuận với bên đối tác.*  *3. Trường hợp pháp luật chuyên ngành đã có quy định hàng hóa thuộc diện phải cấp giấy phép khi tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, thương nhân thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, không phải có Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu tương ứng theo quy định tại Nghị định này.* | Bổ sung một điều chung quy định về các Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu, trong đó:  - Quy định thẩm quyền cấp phép phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP  - Bổ sung thời hạn hiệu lực của các Giấy phép để thuận tiện cho công tác quản lý.  - Bổ sung quy định miễn giấy phép tại Nghị định 69 trong trường hợp pháp luật chuyên ngành đã quy định việc cấp Giấy phép do trên thực tế, một số văn bản pháp luật chuyên ngành đang quy định cấp phép tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh đối với một số mặt hàng có tính chất đặc thù. Dẫn đến vướng mắc một mặt hàng có thể phải xin 02 giấy phép theo Nghị định 69 và theo pháp luật chuyên ngành, gây khó khăn, làm giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. |
| **Điều 19. Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu**  1. Trường hợp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị định này, hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất, nêu rõ hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất (tên hàng, mã HS hàng hóa, số lượng, trị giá); cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu: 1 bản chính.  b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  c) Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu do doanh nghiệp ký với khách hàng nước ngoài: Mỗi loại 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  d) Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất đã được cấp, nêu rõ số lượng hàng hóa đã tạm nhập, số lượng hàng hóa đã thực xuất: 1 bản chính.  2. Trường hợp tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo hình thức khác quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 15 Nghị định này, hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất, nêu rõ hàng hóa tạm nhập, tái xuất (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); mục đích tạm nhập, tái xuất; cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu: 1 bản chính.  b) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  c) Hợp đồng, thỏa thuận thuê, mượn ký với khách hàng nước ngoài: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  3. Trường hợp tạm xuất, tái nhập hàng hóa quy định tại Điểm a Khoản 1 và Điểm a Khoản 3 Điều 17 Nghị định này, hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập, nêu rõ hàng hóa tạm xuất, tái nhập (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); mục đích tạm xuất, tái nhập; cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu: 1 bản chính.  b) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  c) Hợp đồng, thỏa thuận sửa chữa, bảo hành của đối tác nước ngoài hoặc hợp đồng, thỏa thuận cho thuê, mượn hàng hóa: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  4. Trường hợp kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 18 Nghị định này, hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu, nêu rõ hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu: 1 bản chính.  b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  c) Hợp đồng mua hàng và hợp đồng bán hàng do thương nhân ký với khách hàng nước ngoài: Mỗi loại 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  d) Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu đã được cấp, nêu rõ số lượng hàng hóa đã đưa vào, đưa ra khỏi Việt Nam: 1 bản chính.  **Điều 20. Quy trình cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu**  1. Thương nhân gửi 1 bộ hồ sơ quy định tại Điều 19 Nghị định này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ Công Thương.  2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.  3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  Riêng đối với Giấy phép tạm nhập, tái xuất hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 15 Nghị định này, thời hạn cấp Giấy phép là 3 ngày làm việc, kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được văn bản đồng ý việc tạm nhập, tái xuất của bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý hàng hóa đó.  4. Trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy phép; cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép, thương nhân gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến Bộ Công Thương. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương xem xét điều chỉnh, cấp lại Giấp phép cho thương nhân. | **Điều 20. Quy trình cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu**  1. Trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất  a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo mẫu số 04 quy định tại Phụ lục X Nghị định này, nêu rõ hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất (tên hàng, mã HS hàng hóa, số lượng, trị giá); cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu, loại hình doanh nghiệp: 01 bản chính.  - Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu: Mỗi loại 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  - Báo cáo theo mẫu BC02 quy định tại Phụ lục X Nghị định này về tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất đã được cấp (nếu có), nêu rõ số lượng hàng hóa đã tạm nhập, số lượng hàng hóa đã thực xuất: 01 bản chính.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.  c) Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ cấp Giấy phép, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan liên quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.  d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định hoặc kể từ ngày nhận được ý kiến trả lời của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm c khoản này, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  2. Trường hợp cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác  a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác theo mẫu số 05 quy định tại Phụ lục X Nghị định này, nêu rõ hàng hóa tạm nhập, tái xuất (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); mục đích tạm nhập, tái xuất; cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu, loại hình doanh nghiệp: 01 bản chính.  - Hợp đồng, thỏa thuận thuê, mượn: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.  c) Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ cấp Giấy phép, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan liên quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.  d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định hoặc kể từ ngày nhận được ý kiến trả lời của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm c khoản này, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  3. Trường hợp cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập  a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập theo mẫu số 06 quy định tại Phụ lục X Nghị định này, nêu rõ hàng hóa tạm xuất, tái nhập (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); mục đích tạm xuất, tái nhập; cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu; loại hình doanh nghiệp: 01 bản chính.  - Hợp đồng, thỏa thuận sửa chữa, bảo hành hoặc hợp đồng, thỏa thuận cho thuê, mượn hàng hóa: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.  c) Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ cấp Giấy phép, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan liên quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.  d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định hoặc kể từ ngày nhận được ý kiến trả lời của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm c khoản này, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  4. Trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu  a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu theo mẫu số 07 quy định tại Phụ lục X Nghị định này, nêu rõ hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); cửa khẩu đưa vào, đưa ra khỏi Việt Nam, loại hình doanh nghiệp: 01 bản chính.  - Hợp đồng mua hàng và hợp đồng bán hàng do thương nhân ký với thương nhân nước ngoài: Mỗi loại 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  - Báo cáo theo mẫu BC02 quy định tại Phụ lục X Nghị định này tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu đã được cấp (nếu có), nêu rõ số lượng hàng hóa đã đưa vào, đưa ra khỏi Việt Nam: 01 bản chính.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.  c) Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ cấp Giấy phép, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan liên quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.  d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định hoặc kể từ ngày nhận được ý kiến trả lời của các cơ quan có liên quan theo quy định tại điểm c khoản này, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  5. Trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu  a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo mẫu số 08 quy định tại Phụ lục X Nghị định này, nêu rõ Giấy phép đã được cấp, lý do cần sửa đổi, bổ sung: 01 bản chính.  - Giấy phép đã được cấp: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  - Các tài liệu có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.  c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép cho thương nhân. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép sửa đổi, bổ sung là thời hạn của Giấy phép đã được cấp trước đó.  Trường hợp không sửa đổi, bổ sung Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  6. Trường hợp cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu do mất, thất lạc, hư hỏng  a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục IX Nghị định này, nêu rõ Giấy phép đã được cấp, lý do cần sửa đổi, bổ sung: 01 bản chính.  - Các tài liệu có liên quan đến việc mất, thất lạc, hư hỏng Giấy phép (nếu có): 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.  c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp lại Giấy phép cho thương nhân. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép cấp lại là thời hạn hiệu lực của Giấy phép đã được cấp trước đó.  Trường hợp không cấp lại Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. | Hồ sơ cấp Giấy phép cơ bản giữ nguyên như tại Nghị định 69, tuy nhiên để thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính và thực hiện quy định phân cấp, dự thảo mới có sửa đổi:  - Bỏ yêu cầu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong thành phần hồ sơ theo phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 1643/QĐ-TTg  - Điều chỉnh cơ quan cấp phép phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP  - Bổ sung các mẫu văn bản đề nghị, mẫu báo cáo tại Phụ lục Nghị định.  - Bổ sung quy trình cụ thể đối với trường hợp cấp lại và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép |
| **Điều 21. Danh mục hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện**  Ban hành kèm theo Nghị định này các Danh mục hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện sau:  1. Danh mục hàng thực phẩm đông lạnh kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện, quy định tại Phụ lục VII Nghị định này.  2. Danh mục hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện, quy định tại Phụ lục VIII Nghị định này.  3. Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện quy định tại Phụ lục IX Nghị định này. | **Điều *22*. Danh mục hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện**  Ban hành kèm theo Nghị định này các Danh mục hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện sau:  1. Danh mục hàng thực phẩm đông lạnh kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện, quy định tại Phụ lục VI Nghị định này.  2. Danh mục hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện, quy định tại Phụ lục VII Nghị định này.  3. Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện quy định tại Phụ lục VIII Nghị định này. | Giữ nguyên quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP |
| **Điều 22. Một số quy định riêng đối với hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện**  1. Thương nhân Việt Nam được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp (sau đây gọi là doanh nghiệp) được thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện khi đáp ứng các quy định tại Điều 23 hoặc Điều 24 hoặc Điều 25 Nghị định này và được Bộ Công Thương cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hoá.  2. Ngoài việc tuân thủ quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 16 Nghị định này, doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện phải thực hiện các quy định sau:  a) Doanh nghiệp không được uỷ thác hoặc nhận uỷ thác tạm nhập, tái xuất hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện.  b) Doanh nghiệp không được chuyển loại hình từ kinh doanh tạm nhập, tái xuất sang nhập khẩu để tiêu thụ nội địa đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện.  c) Vận đơn đường biển đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện được quy định như sau:  - Vận đơn phải là vận đơn đích danh, không được chuyển nhượng.  - Trên vận đơn phải ghi số Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp.  - Đối với hàng hóa đã qua sử dụng thuộc Phụ lục IX Nghị định này, trên vận đơn phải ghi số Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp. | **Điều 23. *Quy định* đối với hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện**  1. Thương nhân Việt Nam được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp (sau đây gọi là doanh nghiệp) được thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện sau:  a) Có số tiền ký quỹ là 7 tỷ đồng Việt Nam nộp tại tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.  b) Được cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Nghị định này.  2. Ngoài việc tuân thủ quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 17 Nghị định này, doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện phải thực hiện các quy định sau:  a) Doanh nghiệp không được uỷ thác hoặc nhận uỷ thác tạm nhập, tái xuất hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện.  b) Doanh nghiệp không được chuyển loại hình từ kinh doanh tạm nhập, tái xuất sang nhập khẩu để tiêu thụ nội địa đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện.  ~~c) Vận đơn đường biển đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện được quy định như sau:~~  ~~- Vận đơn phải là vận đơn đích danh, không được chuyển nhượng.~~  ~~- Trên vận đơn phải ghi số Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp.~~  ~~- Đối với hàng hóa đã qua sử dụng thuộc Phụ lục IX Nghị định này, trên vận đơn phải ghi số Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp.~~ | - Điều chỉnh cơ quan cấp phép phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP  - Tại Điều này đã tổng hợp quy định về điều kiện đối với cả 03 nhóm hàng hóa (tại Điều 22, 23, 24 Nghị định số 69) do Dự thảo đã đề xuất bỏ điều kiện liên quan đến kho bãi kinh doanh tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh nhằm cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh.  - Tại khoản 2, dự thảo bỏ các điều kiện liên quan đến vận đơn đường biển do đây là các điều kiện chung chung, không cần thiết. |
| **Điều 23. Điều kiện kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh**  2. Có kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh, cụ thể:  ....  b) Kho, bãi có đủ nguồn điện (gồm điện lưới và máy phát điện dự phòng có công suất tương đương) và các thiết bị chuyên dùng kèm theo để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa của kho, bãi.  c) Kho, bãi phải thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc do doanh nghiệp ký hợp đồng thuê; phải nằm trong khu vực quy hoạch hệ thống kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh hoặc trong khu vực do Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới quy định sau khi thống nhất với Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính và Bộ Công Thương. | Bỏ điều này | Điều này đã được tích hợp vào điều 22 do đã bỏ các điều kiện liên quan đến kho bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh nhằm cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh |
| **Điều 24. Điều kiện kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt**  Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc Phụ lục VI Nghị định này phải có số tiền ký quỹ là 7 tỷ đồng Việt Nam nộp tại tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. | Bỏ điều này | Điều này đã được tích hợp vào điều 22 |
| **Điều 25. Điều kiện kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng**  Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng thuộc Phụ lục VII Nghị định này phải có số tiền ký quỹ là 7 tỷ đồng Việt Nam nộp tại tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. | Bỏ điều này | Điều này đã được tích hợp vào điều 22 |
| **Điều 26. Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất**  1. Bộ Công Thương cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa khi doanh nghiệp đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 23 hoặc Điều 24 hoặc Điều 25 Nghị định này.  2. Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều này là Mã số riêng đối với từng nhóm hàng hóa. Doanh nghiệp được cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất nhóm hàng hóa nào thì được kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng thuộc phạm vi của nhóm hàng hóa đó.  3. Đối với kho, bãi đã được kê khai để chứng minh việc đáp ứng điều kiện kinh doanh và để được cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, doanh nghiệp không được cho doanh nghiệp khác thuê lại để sử dụng vào mục đích xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.  4. Trường hợp hàng hóa nước ngoài gửi vào kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất qua các tỉnh biên giới phía Bắc thì chỉ doanh nghiệp có Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của nhóm hàng hóa đó mới được đứng tên trên tờ khai nhập kho ngoại quan và tờ khai xuất kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất. Hàng hóa gửi tại kho ngoại quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.  5. Hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục VII, VIII, IX Nghị định này, trong đó doanh nghiệp không thực hiện tái xuất qua các cửa khẩu biên giới phía Bắc không thuộc loại hình kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện và không phải có Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất. Trong trường hợp cần thiết đáp ứng yêu cầu quản lý, Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ áp dụng quy định về cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất đối với trường hợp doanh nghiệp thực hiện kinh doanh tạm nhập, tái xuất, gửi kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất qua các cửa khẩu biên giới không thuộc phía Bắc. | **Điều *24*. Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất**  ***1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền*** cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa khi doanh nghiệp đáp ứng điều kiện quy định tại ***Điều 23*** Nghị định này.  2. Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều này là Mã số riêng đối với từng nhóm hàng hóa. Doanh nghiệp được cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất nhóm hàng hóa nào thì được kinh doanh tạm nhập, tái xuất các mặt hàng thuộc phạm vi của nhóm hàng hóa đó.  ~~3. Đối với kho, bãi đã được kê khai để chứng minh việc đáp ứng điều kiện kinh doanh và để được cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, doanh nghiệp không được cho doanh nghiệp khác thuê lại để sử dụng vào mục đích xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.~~  ~~4. Trường hợp hàng hóa nước ngoài gửi vào kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất qua các tỉnh biên giới phía Bắc thì chỉ doanh nghiệp có Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của nhóm hàng hóa đó mới được đứng tên trên tờ khai nhập kho ngoại quan và tờ khai xuất kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất. Hàng hóa gửi tại kho ngoại quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.~~  ~~5. Hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục VII, VIII, IX Nghị định này, trong đó doanh nghiệp không thực hiện tái xuất qua các cửa khẩu biên giới phía Bắc không thuộc loại hình kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện và không phải có Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất. Trong trường hợp cần thiết đáp ứng yêu cầu quản lý, Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ áp dụng quy định về cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất đối với trường hợp doanh nghiệp thực hiện kinh doanh tạm nhập, tái xuất, gửi kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất qua các cửa khẩu biên giới không thuộc phía Bắc.~~ | - Điều chỉnh cơ quan cấp phép phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP (phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh).  - Bỏ khoản 3 để phù hợp với phương án cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, theo đó, đã bỏ điều kiện doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh phải có kho, bãi.  -Bỏ khoản 4 để phù hợp với phương án cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh của Bộ Công Thương, theo đó, đối với hàng gửi kho ngoại quan sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật hải quan, không yêu cầu mã số theo quy định tại Nghị định này.  - Bỏ khoản 5 để đảm bảo thống nhất quy định về cấp Mã số trên toàn quốc, không phân biệt theo cửa khẩu biên giới. |
| **Điều 27. Hồ sơ, quy trình cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất**  1. Doanh nghiệp gửi 1 bộ hồ sơ đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ Công Thương. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất: 1 bản chính.  b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp.  c) Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận về việc doanh nghiệp nộp số tiền ký quỹ theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 hoặc Điều 24 hoặc Điều 25 Nghị định này: 1 bản chính.  d) Tài liệu chứng minh doanh nghiệp sở hữu kho, bãi hoặc hợp đồng thuê kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Nghị định này: 1 bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp.  đ) Văn bản của cơ quan điện lực nơi doanh nghiệp có kho, bãi xác nhận về việc kho, bãi có đủ nguồn điện lưới để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa: 1 bản chính.  Trường hợp doanh nghiệp xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc hàng hóa đã qua sử dụng thì không phải nộp các giấy tờ nêu tại Điểm d và Điểm đ Khoản 1 Điều này.  2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ.  3. Đối với Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh, trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương tiến hành kiểm tra hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có kho, bãi kiểm tra, xác nhận điều kiện về kho, bãi. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra điều kiện kho, bãi, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh cho doanh nghiệp.  Đối với Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt và Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng, trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất cho doanh nghiệp.  Trường hợp không cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  4. Trường hợp bổ sung, sửa đổi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, cấp lại do mất, thất lạc Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến Bộ Công Thương. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương xem xét điều chỉnh, cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất cho doanh nghiệp.  5. Trường hợp phải xác minh các tài liệu, giấy tờ liên quan trong hồ sơ đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp, thời gian xử lý hồ sơ quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này tính từ thời điểm Bộ Công Thương nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan đối với việc xác minh. | **Điều *25*. Hồ sơ, quy trình cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất**  1. Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất trực tiếp hoặc qua đường bưu ***chính*** hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến ***cơ quan cấp phép***. Hồ sơ bao gồm:  a) Đơn đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất ***theo mẫu số 10A quy định tại Phụ lục X Nghị định này***: 01 bản chính.  ~~b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp.~~  b) Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận về việc doanh nghiệp nộp số tiền ký quỹ theo quy định tại ***Điều 23*** Nghị định này, ***theo mẫu số 11 quy định tại Phụ lục X Nghị định này***: 01 bản chính.  ~~d) Tài liệu chứng minh doanh nghiệp sở hữu kho, bãi hoặc hợp đồng thuê kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Nghị định này: 1 bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp.~~  ~~đ) Văn bản của cơ quan điện lực nơi doanh nghiệp có kho, bãi xác nhận về việc kho, bãi có đủ nguồn điện lưới để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa: 1 bản chính.~~  ~~Trường hợp doanh nghiệp xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc hàng hóa đã qua sử dụng thì không phải nộp các giấy tờ nêu tại Điểm d và Điểm đ Khoản 1 Điều này.~~  2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, ***cơ quan cấp phép*** có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ.  3. Trường hợp cần xin ý kiến các cơ quan liên quan, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép gửi văn bản xin ý kiến. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan cấp phép, cơ quan liên quan có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.  4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định hoặc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan cấp phép cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất cho doanh nghiệp. Trường hợp không cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  6. Trường hợp bổ sung, sửa đổi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất  a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Mã số trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Mã số theo mẫu số 08 quy định tại Phụ lục X Nghị định này: 01 bản chính.  - Mã số đã được cấp: 01 bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp.  - Các tài liệu chứng minh có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Mã số: 01 bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo cho doanh nghiệp để bổ sung, hoàn thiện.  c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp phép xem xét bổ sung, sửa đổi Mã số cho doanh nghiệp hoặc có văn bản thông báo từ chối bổ sung, sửa đổi, nêu rõ lý do.  7. Trường hợp cấp lại do mất, thất lạc, hư hỏng Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất  a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Mã số trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị cấp lại Mã số theo mẫu số 09 quy định tại Phụ lục X Nghị định này: 01 bản chính.  - Các tài liệu có liên quan đến việc mất, thất lạc, hư hỏng Mã số (nếu có): 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo cho doanh nghiệp để bổ sung, hoàn thiện.  c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép xem xét cấp lại Mã số cho doanh nghiệp hoặc có văn bản thông báo từ chối cấp lại, nêu rõ lý do. | - Bỏ một số giấy tờ trong thành phần hồ sơ theo phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 1643/QĐ-TTg và phương án cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh của Bộ Công Thương.  - Điều chỉnh cơ quan cấp phép phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP |
| **Điều 28. Thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất**  1. Bộ Công Thương thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo đề nghị của doanh nghiệp trên cơ sở xác nhận của các cơ quan liên quan về các nội dung sau:  a) Doanh nghiệp đã tái xuất hết hàng hóa tạm nhập ra khỏi Việt Nam.  b) Hoàn thành nghĩa vụ phát sinh trong quá trình vận chuyển, lưu giữ hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo quy định của Nghị định này (nếu có).  2. Bộ Công Thương thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất khi doanh nghiệp có vi phạm trong các trường hợp sau:  a) Gian lận trong việc kê khai các điều kiện theo quy định tại Nghị định này.  b) Không duy trì điều kiện theo quy định tại Nghị định này trong quá trình sử dụng Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất.  c) Không nộp bổ sung đủ số tiền ký quỹ trong vòng 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.  d) Không thực hiện đúng yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về điều tiết hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.  đ) Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa mà không có Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất do cơ quan cấp phép cấp theo quy định.  e) Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất.  g) Từ chối trách nhiệm xử lý đối với những lô hàng đã về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam theo hợp đồng nhập khẩu đã ký.  h) Tự ý chuyển tiêu thụ nội địa hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất.  i) Tự ý phá mở niêm phong hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất.  3. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, h, i khoản 2 Điều này không được cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong vòng 02 năm kể từ ngày bị thu hồi.  4. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo quy định tại điểm e, g khoản 2 Điều này không được xem xét cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất. | **Điều *26*. Thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất**  1. ***Cơ quan cấp phép*** thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo đề nghị của doanh nghiệp trên cơ sở xác nhận của các cơ quan liên quan về các nội dung sau:  a) Doanh nghiệp đã tái xuất hết hàng hóa tạm nhập ra khỏi Việt Nam.  b) Hoàn thành nghĩa vụ phát sinh trong quá trình vận chuyển, lưu giữ hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo quy định của Nghị định này (nếu có).  ***2. Hồ sơ, quy trình thu hồi Mã số theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau:***  ***a) Doanh nghiệp đã được cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị thu hồi Mã số trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:***  ***- Đơn đề nghị thu hồi Mã số theo mẫu số 12 quy định tại Phụ lục X Nghị định này: 01 bản chính.***  ***- Mã số đã được cấp: 01 bản chính.***  ***b) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trao đổi với Cục Hải quan và Sở Công Thương các tỉnh biên giới về việc doanh nghiệp đã thực hiện các quy định nêu tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.***  ***c) Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi của cơ quan cấp phép, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời.***  ***d) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến trả lời của các cơ quan liên quan, cơ quan cấp phép ban hành Quyết định thu hồi Mã số hoặc có văn bản thông báo từ chối việc thu hồi Mã số, nêu rõ lý do.***  3. ***Cơ quan cấp phép*** thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất khi doanh nghiệp có vi phạm trong các trường hợp sau:  a) Gian lận trong việc kê khai các điều kiện theo quy định tại Nghị định này.  b) Không duy trì điều kiện theo quy định tại Nghị định này trong quá trình sử dụng Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất.  c) Không nộp bổ sung đủ số tiền ký quỹ trong vòng 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thông báo theo quy định tại khoản 2 ***Điều 28*** Nghị định này.  d) Không thực hiện đúng yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về điều tiết hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.  đ) Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa mà không có Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất do cơ quan cấp phép cấp theo quy định.  e) Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất.  g) Từ chối trách nhiệm xử lý đối với những lô hàng đã về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam theo hợp đồng nhập khẩu đã ký.  h) Tự ý chuyển tiêu thụ nội địa hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất.  i) Tự ý phá mở niêm phong hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất.  ***k) Không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định này trong vòng 60 ngày kể từ ngày Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất bị đình chỉ hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này.***  Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, doanh nghiệp phải nộp lại bản chính Mã số tới cơ quan cấp phép.  4. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, h, i khoản ***3*** Điều này không được cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong vòng 02 năm kể từ ngày bị thu hồi.  5. Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo quy định tại điểm e, g khoản ***3*** Điều này không được xem xét cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất. | - Bổ sung quy trình thu hồi Mã số trong trường hợp thu hồi theo đề nghị của doanh nghiệp  - Sửa đổi cơ quan cấp phép phù hợp với quy định phân cấp tại Nghị định 146/2025/NĐ-CP.  - Bổ sung trường hợp thu hồi Mã số trong trường hợp doanh nghiệp đã bị đình chỉ do không thực hiện nghĩa vụ báo cáo nhưng vẫn tiếp tục không khắc phục |
| **Điều 29. Đình chỉ tạm thời hiệu lực Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất**  1. Bộ Công Thương xem xét đình chỉ tạm thời hiệu lực Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong trường hợp doanh nghiệp bị cơ quan chức năng điều tra các hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này hoặc theo đề nghị của cơ quan chức năng.  2. Thời gian tạm thời đình chỉ hiệu lực Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất là 3 tháng hoặc 6 tháng hoặc 1 năm tùy theo trường hợp cụ thể hoặc theo đề nghị của cơ quan chức năng. | **Điều *27*. Đình chỉ tạm thời hiệu lực Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất**  ***1. Cơ quan cấp phép*** xem xét đình chỉ tạm thời hiệu lực Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong trường hợp doanh nghiệp bị cơ quan chức năng điều tra các hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này hoặc theo đề nghị của cơ quan chức năng.  Thời gian tạm thời đình chỉ hiệu lực Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất là ***06 tháng*** hoặc theo thời hạn do cơ quan chức năng đề nghị.  ***2. Trường hợp sau 30 ngày kể từ ngày cơ quan cấp phép ban hành văn bản đôn đốc doanh nghiệp mà cơ quan cấp phép không nhận được báo cáo của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định này, cơ quan cấp phép đình chỉ tạm thời Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất cấp cho doanh nghiệp trong thời hạn 60 ngày.*** | - Điều chỉnh phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP  - Bổ sung quy định về đình chỉ Mã số trong trường hơp doanh nghiệp không thực hiện nghĩa vụ báo cáo. |
| **Điều 30. Quản lý, sử dụng và hoàn trả số tiền ký quỹ của doanh nghiệp**  1. Tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ có trách nhiệm quản lý số tiền ký quỹ của doanh nghiệp và thông báo ngay cho Bộ Công Thương biết khi có sự thay đổi về số tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoặc khi số tiền ký quỹ của doanh nghiệp được sử dụng để thanh toán các chi phí theo quyết định của cơ quan xử lý vi phạm.  2. Trường hợp doanh nghiệp không thanh toán các chi phí theo quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, trên cơ sở đề nghị và quyết định xử lý vi phạm của cơ quan xử lý vi phạm, có văn bản đề nghị tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ trích số tiền ký quỹ để thanh toán các chi phí này.  Cơ quan xử lý vi phạm và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan thông báo ngay cho Bộ Công Thương biết việc xử lý vi phạm và việc sử dụng số tiền ký quỹ nêu trên để Bộ Công Thương thông báo yêu cầu doanh nghiệp bổ sung đủ số tiền ký quỹ theo quy định trước khi tiếp tục kinh doanh tạm nhập, tái xuất.  3. Doanh nghiệp được hoàn trả toàn bộ hoặc số tiền ký quỹ còn lại sau khi đã sử dụng để thanh toán các chi phí theo quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định này (nếu có) trong các trường hợp sau:  a) Doanh nghiệp không được Bộ Công Thương cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất. Số tiền ký quỹ được hoàn trả cho doanh nghiệp trên cơ sở văn bản trả lời không cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của Bộ Công Thương.  b) Bộ Công Thương thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo đề nghị của doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 28 Nghị định này.  c) Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này.  d) Đối với các trường hợp quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều này, việc hoàn trả tiền số tiền ký quỹ của doanh nghiệp được thực hiện trên cơ sở Quyết định thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của Bộ Công Thương. | **Điều *28*. Quản lý, sử dụng và hoàn trả số tiền ký quỹ của doanh nghiệp**  1. Tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ có trách nhiệm quản lý số tiền ký quỹ của doanh nghiệp và thông báo ngay cho ***cơ quan cấp phép*** biết khi có sự thay đổi về số tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoặc khi số tiền ký quỹ của doanh nghiệp được sử dụng để thanh toán các chi phí theo quyết định của cơ quan xử lý vi phạm.  2. Trường hợp doanh nghiệp không thanh toán các chi phí theo quy định tại Khoản 4 Điều ***29*** Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị và quyết định xử lý vi phạm của cơ quan xử lý vi phạm, có văn bản đề nghị tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ trích số tiền ký quỹ để thanh toán các chi phí này~~.~~  ~~Cơ quan xử lý vi phạm và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan~~  đồng thời thông báo ~~ngay cho Bộ Công Thương biết việc xử lý vi phạm và việc sử dụng số tiền ký quỹ nêu trên để Bộ Công Thương thông báo~~ yêu cầu doanh nghiệp bổ sung đủ số tiền ký quỹ theo quy định trước khi tiếp tục kinh doanh tạm nhập, tái xuất.  3. Doanh nghiệp được hoàn trả toàn bộ hoặc số tiền ký quỹ còn lại sau khi đã sử dụng để thanh toán các chi phí theo quy định tại Khoản 4 Điều 29 Nghị định này (nếu có) trong các trường hợp sau:  a) Doanh nghiệp không được ~~Bộ Công Thương~~ cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất. Số tiền ký quỹ được hoàn trả cho doanh nghiệp trên cơ sở văn bản trả lời không cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của ***cơ quan cấp phép***.  b) ***Cơ quan cấp phép*** thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo đề nghị của doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định này.  c) Doanh nghiệp bị thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị định này.  d) Đối với các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều này, việc hoàn trả tiền số tiền ký quỹ của doanh nghiệp được thực hiện trên cơ sở Quyết định thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất ~~của Bộ Công Thương~~. | Giữ nguyên quy định tại Nghị định 69, chỉ điều chỉnh tên cơ quan cấp phép phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP |
| **Điều 31. Trách nhiệm của doanh nghiệp được cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất**  1. Duy trì điều kiện theo quy định tại Nghị định này trong suốt quá trình doanh nghiệp sử dụng Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất.  2. Nghiêm túc giải tỏa hàng thực phẩm đông lạnh tại cảng, cửa khẩu về kho, bãi của mình theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp có hiện tượng ách tắc, tồn đọng.  3. Thu gom và xử lý chất thải, nước thải để phòng chống dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh môi trường tại kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.  4. Thanh toán toàn bộ các khoản chi phí sau đây (nếu phát sinh):  a) Xử lý, làm sạch môi trường nếu hàng hóa của doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường trong quá trình lưu giữ, tạm nhập, tái xuất tại Việt Nam.  b) Tiêu hủy hàng tồn đọng không tái xuất được, hàng tạm nhập không đúng với khai báo thuộc diện bị xử lý tiêu hủy.  c) Thanh toán các chi phí khác phát sinh do doanh nghiệp vi phạm các quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất và gửi kho ngoại quan hàng hóa.  5. Báo cáo định kỳ hàng quý về tình hình thực hiện tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục VII, VIII, IX Nghị định này theo mẫu do Bộ Công Thương quy định. | **Điều 29. Trách nhiệm của doanh nghiệp được cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất**  1. Duy trì điều kiện theo quy định tại Nghị định này trong suốt quá trình doanh nghiệp sử dụng Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất.  2. ***Chủ động bố trí kho, bãi phục vụ bảo quản hàng thực phẩm đông lạnh tạm nhập tái xuất***, thu gom và xử lý chất thải, nước thải để phòng chống dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh môi trường tại kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.  3. Nghiêm túc giải tỏa hàng thực phẩm đông lạnh tại cảng, cửa khẩu về kho, bãi của mình theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp có hiện tượng ách tắc, tồn đọng.  4. Thanh toán toàn bộ các khoản chi phí sau đây (nếu phát sinh):  a) Xử lý, làm sạch môi trường nếu hàng hóa của doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường trong quá trình lưu giữ, tạm nhập, tái xuất tại Việt Nam.  b) Tiêu hủy hàng tồn đọng không tái xuất được, hàng tạm nhập không đúng với khai báo thuộc diện bị xử lý tiêu hủy.  c) Thanh toán các chi phí khác phát sinh do doanh nghiệp vi phạm các quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất ~~và gửi kho ngoại quan~~ hàng hóa.  5. Báo cáo định kỳ hàng quý về tình hình thực hiện tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Phụ lục ***VI, VII, VIII*** Nghị định này theo mẫu BC03 ***quy định tại Phụ lục X Nghị định này.*** | Giữ nguyên quy định tại nghị định số 69, chỉ bỏ nội dung “kho ngoại quan” do việc gửi hàng hóa vào kho ngoại quan được thực hiện theo pháp luật về hải quan.  - Bổ sung trách nhiệm của doanh nghiệp được cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong việc chủ động bố trí kho bãi phục vụ bảo quản hàng thực phẩm đông lạnh.  - Bổ sung mẫu báo cáo tại Phụ lục Nghị định |
| **Điều 32. Bộ Công Thương**  1. Đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương liên quan triển khai thực hiện; tổ chức kiểm tra và phối hợp với các cơ quan, tổ chức, thương nhân có liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định quản lý hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu tại Nghị định này.  2. Tổ chức kiểm tra, xác nhận điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương tổ chức kiểm tra và xác nhận.  3. Thực hiện biện pháp điều tiết hàng hóa trong trường hợp cần thiết theo quy định của Nghị định này. | **Điều 30. Bộ Công Thương**  1. Đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương liên quan triển khai thực hiện; tổ chức kiểm tra và phối hợp với các cơ quan, tổ chức, thương nhân có liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định quản lý hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu tại Nghị định này.  ~~2. Tổ chức kiểm tra, xác nhận điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương tổ chức kiểm tra và xác nhận.~~  2. Thực hiện biện pháp điều tiết hàng hóa trong trường hợp cần thiết theo quy định của Nghị định này. | Điều chỉnh phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và việc cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh (bỏ điều kiện kho bãi) |
| **Điều 33. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**  1. Tổ chức quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, hệ thống kho bãi, bốc xếp, địa điểm tập kết hàng hóa, địa điểm tái xuất, nguồn điện và các điều kiện khác, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu và lưu giữ, bảo quản hàng hóa tại khu vực tái xuất hàng hóa.  2. Đánh giá nhu cầu và khả năng phát triển hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh trên địa bàn; thống nhất với Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và Bộ Công Thương để quy định địa điểm xây dựng hệ thống kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh trên địa bàn tỉnh.  3. Căn cứ quy định hiện hành, chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa trên địa bàn và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa trên địa bàn.  4. Phối hợp với các bộ, ngành liên quan đảm bảo có đủ lực lượng kiểm tra chuyên ngành và đủ cơ sở vật chất cho các lực lượng này hoạt động để thực hiện việc kiểm tra, giám sát hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu lưu thông trên địa bàn, bảo đảm yêu cầu về an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, hạn chế gian lận thương mại, thẩm lậu, buôn lậu, trốn thuế, ô nhiễm môi trường.  5. Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, liên quan có biện pháp điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu trong trường hợp có ách tắc trên địa bàn; kịp thời thông báo cho Bộ Công Thương diễn biến tình hình giao nhận hàng hóa trên địa bàn và đề xuất biện pháp quản lý để tránh ùn tắc tại các cảng, cửa khẩu.  6. Chủ trì, thống nhất với các bộ, ngành trước khi công bố các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ nằm ngoài khu kinh tế cửa khẩu đủ điều kiện để tái xuất hàng hóa khi đã có đầy đủ cơ quan kiểm soát chuyên ngành theo quy định và cơ sở kỹ thuật bảo đảm quản lý nhà nước.  7. Thực hiện việc thu phí đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo hướng dẫn của Bộ Tài chính nhằm tăng cường nguồn thu ngân sách phục vụ việc đầu tư, nâng cấp hệ thống đường giao thông, bến bãi, bảo vệ môi trường và bảo vệ an ninh trật tự tại các cửa khẩu.  8. Thông báo kịp thời những thay đổi trong chính sách thương mại vùng biển của nước láng giềng đến Bộ Công Thương và các thương nhân để có kế hoạch điều tiết hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tránh nguy cơ ách tắc tại các cảng, cửa khẩu.  9. Chỉ đạo Sở Công Thương tỉnh thực hiện:  a) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra doanh nghiệp trong việc duy trì điều kiện kinh doanh tạm nhập, tái xuất và thông báo cho Bộ Công Thương biết để phối hợp xử lý khi doanh nghiệp không duy trì các điều kiện theo quy định tại Nghị định này.  b) Định kỳ hàng quý báo cáo Bộ Công Thương tình hình hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa; tình hình tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp trong việc thực hiện quy định kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu trên địa bàn.  c) Thực hiện theo ủy quyền của Bộ Công Thương việc kiểm tra kho, bãi hoặc xác minh các giấy tờ liên quan đến điều kiện kinh doanh quy định tại Nghị định này.  d) Thông báo đến Bộ Công Thương trường hợp phát sinh các vụ vi phạm quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu trên địa bàn để phối hợp xử lý. | **Điều 31. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**  1. Tổ chức quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, hệ thống kho bãi, bốc xếp, địa điểm tập kết hàng hóa, địa điểm tái xuất, nguồn điện và các điều kiện khác, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu và lưu giữ, bảo quản hàng hóa tại khu vực tái xuất hàng hóa.  ~~2. Đánh giá nhu cầu và khả năng phát triển hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh trên địa bàn; thống nhất với Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và Bộ Công Thương để quy định địa điểm xây dựng hệ thống kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh trên địa bàn tỉnh.~~  2. Căn cứ quy định hiện hành, chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa trên địa bàn và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa trên địa bàn.  3. Phối hợp với các bộ, ngành liên quan đảm bảo có đủ lực lượng kiểm tra chuyên ngành và đủ cơ sở vật chất cho các lực lượng này hoạt động để thực hiện việc kiểm tra, giám sát hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu lưu thông trên địa bàn, bảo đảm yêu cầu về an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, hạn chế gian lận thương mại, thẩm lậu, buôn lậu, trốn thuế, ô nhiễm môi trường.  4. Tổ chức việc cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện theo quy định tại Nghị định này. Thực hiện thông báo cho Bộ Công Thương, Cục Hải quan, tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ khi ngay khi cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đình chỉ, thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất để phối hợp trong công tác quản lý.  5. Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, liên quan có biện pháp điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu trong trường hợp có ách tắc trên địa bàn; kịp thời thông báo cho Bộ Công Thương diễn biến tình hình giao nhận hàng hóa trên địa bàn và đề xuất biện pháp quản lý để tránh ùn tắc tại các cảng, cửa khẩu.  ~~6. Chủ trì, thống nhất với các bộ, ngành trước khi công bố các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trong khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu phụ nằm ngoài khu kinh tế cửa khẩu đủ điều kiện để tái xuất hàng hóa khi đã có đầy đủ cơ quan kiểm soát chuyên ngành theo quy định và cơ sở kỹ thuật bảo đảm quản lý nhà nước.~~  6. Thực hiện việc thu phí đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo hướng dẫn của Bộ Tài chính nhằm tăng cường nguồn thu ngân sách phục vụ việc đầu tư, nâng cấp hệ thống đường giao thông, bến bãi, bảo vệ môi trường và bảo vệ an ninh trật tự tại các cửa khẩu.  7. Thông báo kịp thời những thay đổi trong chính sách thương mại vùng biển của nước láng giềng đến Bộ Công Thương và các thương nhân để có kế hoạch điều tiết hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tránh nguy cơ ách tắc tại các cảng, cửa khẩu.  ~~9. Chỉ đạo Sở Công Thương tỉnh thực hiện:~~  ~~a) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra doanh nghiệp trong việc duy trì điều kiện kinh doanh tạm nhập, tái xuất và thông báo cho Bộ Công Thương biết để phối hợp xử lý khi doanh nghiệp không duy trì các điều kiện theo quy định tại Nghị định này.~~  ~~b) Định kỳ hàng quý báo cáo Bộ Công Thương tình hình hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa; tình hình tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp trong việc thực hiện quy định kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu trên địa bàn.~~  ~~c) Thực hiện theo ủy quyền của Bộ Công Thương việc kiểm tra kho, bãi hoặc xác minh các giấy tờ liên quan đến điều kiện kinh doanh quy định tại Nghị định này.~~  ~~d) Thông báo đến Bộ Công Thương trường hợp phát sinh các vụ vi phạm quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu trên địa bàn để phối hợp xử lý.~~ | Điều chỉnh phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP |
| **Điều 32. Tổng cục Hải quan**  1. Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, kiểm soát, giám sát chặt chẽ hàng hóa tạm nhập, tái xuất từ khi nhập khẩu vào Việt Nam cho đến khi thực xuất khẩu ra khỏi Việt Nam theo quy định của pháp luật hải quan.  2. Định kỳ hàng quý cung cấp thông tin, số liệu thống kê về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất cho Bộ Công Thương và cung cấp thông tin, số liệu đột xuất theo đề nghị của Bộ Công Thương để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.  3.Thông báo cho Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong các trường hợp sau để phối hợp điều hành, xử lý:  a) Doanh nghiệp vi phạm quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất và kinh doanh chuyển khẩu.  b) Có hiện tượng ách tắc hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu tại các cảng, cửa khẩu. | ***Điều 32. Cục Hải quan***  1. Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, kiểm soát, giám sát chặt chẽ hàng hóa tạm nhập, tái xuất từ khi nhập khẩu vào Việt Nam cho đến khi thực xuất khẩu ra khỏi Việt Nam theo quy định của pháp luật hải quan.  2. Định kỳ hàng quý cung cấp thông tin, số liệu thống kê về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất cho Bộ Công Thương và cung cấp thông tin, số liệu đột xuất theo đề nghị của Bộ Công Thương để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.  3.Thông báo cho Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong các trường hợp sau để phối hợp điều hành, xử lý:  a) Doanh nghiệp vi phạm quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất và kinh doanh chuyển khẩu.  b) Có hiện tượng ách tắc hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu tại các cảng, cửa khẩu. | Kế thừa quy định tại Nghị định 69, chỉ điều chỉnh tên Cục Hải quan |
| **Điều 35. Quy định chung về quá cảnh hàng hóa**  1. Quá cảnh hàng hóa  a) Đối với hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc cho phép quá cảnh.  b) Đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa.  c) Đối với hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, thủ tục quá cảnh thực hiện tại cơ quan hải quan. | **Điều *33*. Quy định chung về quá cảnh hàng hóa**  1. Quá cảnh hàng hóa  a) Đối với hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ~~báo cáo Thủ tướng Chính phủ~~ xem xét, quyết định việc cho phép quá cảnh.  b) Đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật, ***Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*** xem xét cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa.  c) Đối với hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, thủ tục quá cảnh thực hiện tại cơ quan hải quan.  ***d) Trường hợp pháp luật chuyên ngành đã có quy định về việc cấp giấy phép đối với hàng hóa quá cảnh thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, chủ hàng quá cảnh không phải xin cấp Giấy phép quá cảnh theo quy định tại khoản này.*** | Nguyên tắc quản lý hàng hóa quá cảnh cơ bản kế thừa quy định tại Nghị định số 69.  - Điều chỉnh phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP  - Bổ sung quy định miễn giấy phép quá cảnh trong trường hợp pháp luật chuyên ngành đã có quy định khác về việc cấp phép quá cảnh, chẳng hạn:  + Nghị định 105/2021/NĐ-CP quy định: Bộ Công an cấp phép quá cảnh lãnh thổ Việt Nam các chất ma túy, tiền chất tại các Danh mục chất ma túy và tiền chất do Chính phủ quy định; thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc và thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất.  + Luật trồng trọt quy định: Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp giấy phép nhập khẩu đối với trường hợp phân bón chưa có số lưu hành quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam |
| **Điều 36. Hồ sơ, quy trình cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa**  1. Đối với trường hợp quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.  a) Chủ hàng gửi 1 bộ hồ sơ đề nghị quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ Công Thương. Hồ sơ bao gồm:  - Văn bản đề nghị quá cảnh hàng hóa nêu rõ mặt hàng (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); phương tiện vận chuyển; tuyến đường vận chuyển: 1 bản chính.  - Hợp đồng vận tải: 1 bản chính.  - Công thư đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước đề nghị cho hàng hóa quá cảnh gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương: 1 bản chính.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu chủ hàng hoàn thiện hồ sơ.  c) Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của chủ hàng, Bộ Công Thương có văn bản trao đổi ý kiến với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.  d) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi ý kiến của Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời.  đ) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Công Thương có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  e) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương trả lời chủ hàng bằng văn bản.  2. Đối với trường hợp quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật:  a) Chủ hàng gửi 1 bộ hồ sơ đề nghị cho phép quá cảnh theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ Công Thương.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương có văn bản gửi chủ hàng yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.  c) Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương cấp Giấy phép quá cảnh cho chủ hàng.  d) Trường hợp không cấp Giấy phép quá cảnh, Bộ Công Thương có văn bản trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do.  đ) Trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép, chủ hàng gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến Bộ Công Thương. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương xem xét điều chỉnh, cấp lại Giấy phép. | **Điều 34. Hồ sơ, quy trình cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa**  1. Đối với trường hợp quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.  a) Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) ***đến cơ quan cấp phép quy định tại điểm a khoản 1 Điều 33***. Hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị quá cảnh hàng hóa ***theo mẫu số 13 quy định tại Phụ lục X Nghị định này***, nêu rõ mặt hàng (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); phương tiện vận chuyển; tuyến đường vận chuyển: 01 bản chính.  - Hợp đồng vận tải: 01 bản chính.  - Công thư đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước đề nghị cho hàng hóa quá cảnh gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương: 01 bản chính.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu chủ hàng hoàn thiện hồ sơ.  c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của chủ hàng, cơ quan cấp phép có văn bản trao đổi ý kiến với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.  d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi ý kiến của cơ quan cấp phép, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời.  đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời chủ hàng. Trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.  2. Đối với trường hợp quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật:  a) Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép quá cảnh trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) ***đến cơ quan cấp phép quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33.***  Hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị quá cảnh hàng hóa ***theo mẫu số 13 quy định tại Phụ lục X Nghị định này***, nêu rõ mặt hàng (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); phương tiện vận chuyển; tuyến đường vận chuyển: 01 bản chính.  - Hợp đồng vận tải: 01 bản chính.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép có văn bản gửi chủ hàng yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.  c) Trường hợp cần xin ý kiến cơ quan liên quan, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép gửi văn bản xin ý kiến. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, cơ quan liên quan có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.  d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định hoặc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan liên quan theo quy định tại điểm c khoản này, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời chủ hàng. Trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.  ***3. Trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy phép quá cảnh***  ***a) Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép quá cảnh trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:***  ***- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép, theo mẫu số 08 quy định tại Phụ lục X Nghị định này: 01 bản chính.***  ***- Giấy phép quá cảnh đã được cấp: 01 bản sao.***  ***- Các tài liệu liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép: 01 bản sao.***  ***b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo cho chủ hàng để bổ sung, hoàn thiện.***  ***c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp phép xem xét sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoặc có văn bản thông báo từ chối sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do.***  ***4. Trường hợp cấp lại Giấy phép do mất, thất lạc, hư hỏng***  ***a) Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép quá cảnh trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:***  ***- Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép, theo mẫu số 09 quy định tại Phụ lục X Nghị định này: 01 bản chính.***  ***- Các tài liệu liên quan đến việc mất, thất lạc, hư hỏng Giấy phép (nếu có).***  ***b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp phép xem xét cấp lại Giấy phép hoặc có văn bản thông báo từ chối cấp lại, nêu rõ lý do.***  ***5. Giấy phép quá cảnh có hiệu lực 06 tháng kể từ ngày ký.*** | - Điều chỉnh cơ quan cấp phép phù hợp với quy định về phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP (phân cấp thẩm quyền cấp phép từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh)  - Bỏ yêu cầu nộp công thư của cơ quan có thẩm quyền nước đề nghị quá cảnh để đơn giản hóa thủ tục hành chính.  - Bổ sung rõ trình tự, thủ tục đối với hai thủ tục sửa đổi, bổ sung và cấp lại giấy phép quá cảnh  - Bổ sung thời hạn hiệu lực của Giấy phép để thuận tiện cho công tác quản lý |
|  | ***(Điều bổ sung)***  **Điều 35. Gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa**  1. Trường hợp cần thiết gia hạn thời gian quá cảnh để lưu kho, khắc phục hư hỏng, tổn thất theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương, việc gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa do cơ quan cấp phép quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định này xem xét, giải quyết. Thời gian quá cảnh được gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện việc khắc phục hư hỏng, tổn thất.  2. Hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa gồm:  a) Đơn đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của chủ hàng, ***theo mẫu số 14 quy định tại Phụ lục X Nghị định này***: 01 bản chính.  b) Giấy phép quá cảnh hàng hóa đã được cấp: 01 bản sao có đóng dấu của chủ hàng.  c) Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan về tình trạng lô hàng quá cảnh: 01 bản chính.  d) Tờ khai Hải quan của lô hàng quá cảnh: 01 bản sao có đóng dấu của chủ hàng.  3. Quy trình giải quyết đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh thực hiện như sau:  a) Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều 33.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để chủ hàng yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ.  c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời cho phép hay không cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa. Trường hợp không cho phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do. | Bổ sung trình tự, thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa để có cơ sở cho doanh nghiệp, cơ quan cấp phép thực hiện đảm bảo minh bạch, đúng quy định |
| **Điều 37. Thương nhân làm dịch vụ vận chuyển quá cảnh hàng hóa**  Thương nhân có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải được làm dịch vụ vận chuyển hàng hóa cho chủ hàng nước ngoài quá cảnh lãnh thổ Việt Nam. | **Điều 36. Thương nhân làm dịch vụ vận chuyển quá cảnh hàng hóa**  Thương nhân có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải được làm dịch vụ vận chuyển hàng hóa cho chủ hàng nước ngoài quá cảnh lãnh thổ Việt Nam. |  |
| **Điều 38. Gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài**  1. Thương nhân Việt Nam được nhận gia công hàng hóa hợp pháp cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.  2. Đối với hàng hóa thuộc danh mục đầu tư kinh doanh có điều kiện, chỉ các thương nhân đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định về sản xuất, kinh doanh mặt hàng đó mới được gia công xuất khẩu cho nước ngoài.  3. Đối với các mặt hàng nhập khẩu theo hình thức chỉ định thương nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, việc gia công hàng hóa thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.  4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài sau khi được Bộ Công Thương cấp Giấy phép.  Hồ sơ, quy trình cấp Giấy phép thực hiện như sau:  a) Thương nhân gửi 1 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ Công Thương. Hồ sơ bao gồm:  - Văn bản đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa, trong đó, nêu cụ thể các nội dung quy định tại Điều 39 Nghị định này: 1 bản chính  - Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh (nếu có): 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của thương nhân, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.  c) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương có văn bản trao đổi ý kiến với bộ, cơ quan ngang bộ liên quan.  d) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công Thương, bộ, cơ quan ngang bộ liên quan có văn bản trả lời Bộ Công Thương.  đ) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của bộ, cơ quan ngang bộ liên quan, Bộ Công Thương cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.  e) Trường hợp thương nhân có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh mặt hàng nhận gia công cho thương nhân nước ngoài, Bộ Công Thương xem xét cấp Giấy phép cho thương nhân trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, không thực hiện việc trao đổi ý kiến với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này.  g) Trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép, thương nhân gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến Bộ Công Thương. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương xem xét điều chỉnh, cấp lại Giấy phép cho thương nhân. | **Điều 37. Gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài**  Thương nhân Việt Nam được nhận gia công hàng hóa hợp pháp cho thương nhân nước ngoài và tuân thủ các quy định sau:  1. Trường hợp mặt hàng nhận gia công cho thương nhân nước ngoài thuộc danh mục đầu tư kinh doanh có điều kiện, chỉ thương nhân đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định về sản xuất, kinh doanh mặt hàng đó mới được gia công xuất khẩu cho nước ngoài.  2. Trường hợp mặt hàng nhận gia công cho thương nhân nước ngoài thuộc diện hàng hóa nhập khẩu theo hình thức chỉ định thương nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, việc gia công hàng hóa thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.  3. Trường hợp mặt hàng nhận gia công cho thương nhân nước ngoài thuộc diện hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa không thuộc danh mục được phép xuất khẩu, nhập khẩu, thương nhân chỉ được ký hợp đồng gia công sau khi được Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý cấp Giấy phép.  4. Trường hợp mặt hàng nhận gia công cho thương nhân nước ngoài thuộc diện quản lý theo giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu, thương nhân chỉ được ký hợp đồng gia công sau khi được ***Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép.***  **Điều 38. Hồ sơ, quy trình cấp Giấy phép gia công hàng hóa**  Hồ sơ, quy trình cấp Giấy phép gia công hàng hóa quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 37 thực hiện như sau:  1. Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 37 Nghị định này. Hồ sơ bao gồm:  a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa, theo mẫu số 15 quy định tại Phụ lục X Nghị định này, trong đó, nêu cụ thể các nội dung quy định tại Điều 39 Nghị định này: 01 bản chính.  b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh (nếu có): 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.  3. Trường hợp cần xin ý kiến các cơ quan liên quan, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan liên quan. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.  4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, hoặc từ ngày nhận được ý kiến trả lời của các cơ quan liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan cấp phép Giấy phép gia công hàng hóa cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.  5. Trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy phép  a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép, theo mẫu số 08 quy định tại Phụ lục X Nghị định này: 01 bản chính.  - Giấy phép gia công đã được cấp: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  - Tài liệu thuyết minh việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép: 01 bản chính.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản (hoặc trực tuyến) cho thương nhân để bổ sung, hoàn thiện.  c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp phép xem xét sửa đổi, bổ sung Giấy phép cho thương nhân hoặc có văn bản thông báo từ chối sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do.  6. Trường hợp cấp lại do mất, thất lạc, hư hỏng Giấy phép  a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép, theo mẫu số 09 quy định tại Phụ lục X Nghị định này: 01 bản chính.  - Các tài liệu có liên quan đến việc mất, thất lạc, hư hỏng Giấy phép (nếu có): 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp phép xem xét cấp lại Giấy phép cho thương nhân hoặc có văn bản thông báo từ chối cấp lại, nêu rõ lý do. | - Điều chỉnh thẩm quyền cấp phép gia công hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu từ Thủ tướng Chính phủ về các Bộ có thẩm quyền quản lý theo Nghị định 146/2025/NĐ-CP. |
| **Điều 39. Hợp đồng gia công**  Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của Luật thương mại và phải tối thiểu bao gồm các điều khoản sau:  1. Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp.  2. Tên, số lượng sản phẩm gia công.  3. Giá gia công.  4. Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán.  5. Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công.  6. Danh mục và trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có).  7. Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công.  8. Địa điểm và thời gian giao hàng.  9. Nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.  10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng. | **Điều 39. Hợp đồng gia công**  Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của Luật thương mại và phải tối thiểu bao gồm các điều khoản sau:  1. Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp.  2. Tên, số lượng sản phẩm gia công.  3. Giá gia công.  4. Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán.  5. Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công.  6. Danh mục và trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có).  7. Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công.  8. Địa điểm và thời gian giao hàng.  9. Nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.  10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng. | Giữ nguyên |
| **Điều 40. Định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư**  1. Định mức sử dụng, tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư do các bên thoả thuận trong hợp đồng gia công, có tính đến các định mức, tỷ lệ hao hụt được hình thành trong các ngành sản xuất, gia công có liên quan của Việt Nam tại thời điểm ký hợp đồng.  2. Người đại diện theo pháp luật của thương nhân nhận gia công trực tiếp chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu vào đúng mục đích gia công và tính chính xác của định mức sử dụng, tiêu hao và tỷ lệ hao hụt của nguyên phụ liệu gia công. | **Điều 40. Định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư**  1. Định mức sử dụng, tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư do các bên thoả thuận trong hợp đồng gia công, có tính đến các định mức, tỷ lệ hao hụt được hình thành trong các ngành sản xuất, gia công có liên quan của Việt Nam tại thời điểm ký hợp đồng.  2. Người đại diện theo pháp luật của thương nhân nhận gia công trực tiếp chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu vào đúng mục đích gia công và tính chính xác của định mức sử dụng, tiêu hao và tỷ lệ hao hụt của nguyên phụ liệu gia công. | Giữ nguyên |
| **Điều 41. Thuê, mượn, nhập khẩu máy móc thiết bị của bên đặt gia công để thực hiện hợp đồng gia công**  Bên nhận gia công được thuê, mượn máy móc, thiết bị của bên đặt gia công để thực hiện hợp đồng gia công. Việc thuê, mượn hoặc tặng máy móc, thiết bị phải được thoả thuận trong hợp đồng gia công. | **Điều 41. Thuê, mượn, nhập khẩu máy móc thiết bị của bên đặt gia công để thực hiện hợp đồng gia công**  Bên nhận gia công được thuê, mượn máy móc, thiết bị của bên đặt gia công để thực hiện hợp đồng gia công. Việc thuê, mượn hoặc tặng máy móc, thiết bị phải được thoả thuận trong hợp đồng gia công. | Giữ nguyên |
| **Điều 42. Quyền, nghĩa vụ của bên đặt và nhận gia công**  1. Đối với bên đặt gia công:  a) Giao toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu, vật tư gia công theo thỏa thuận tại hợp đồng gia công.  b) Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho bên nhận gia công thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp được phép xuất khẩu tại chỗ, tiêu hủy, biếu, tặng theo quy định tại Nghị định này.  c) Được cử chuyên gia đến Việt Nam để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công.  d) Chịu trách nhiệm về quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa.  đ) Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến hoạt động gia công và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết.  e) Được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu theo văn bản thỏa thuận của các bên có liên quan, phù hợp với các quy định hiện hành về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và phải thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.  2. Đối với bên nhận gia công:  a) Được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hóa tạm nhập khẩu theo định mức và tỷ lệ hao hụt để thực hiện hợp đồng gia công và đối với sản phẩm gia công xuất khẩu.  b) Được thuê thương nhân khác gia công.  c) Được cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công; phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần nguyên liệu, phụ liệu, vật tư mua trong nước.  d) Được nhận tiền thanh toán của bên đặt gia công bằng sản phẩm gia công, trừ sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện thì phải tuân thủ các quy định về giấy phép, điều kiện.  đ) Phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động gia công xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất hàng hóa trong nước và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết.  e) Làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu theo ủy nhiệm của bên đặt gia công.  3. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc; thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu quy định tại Điểm e Khoản 1 và Điểm e Khoản 2 Điều này được quy định như sau:  a) Phải tuân thủ quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.  b) Phải có hợp đồng mua bán ký giữa thương nhân nước ngoài hoặc người được ủy quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài với thương nhân nhập khẩu. | **Điều 42. Quyền, nghĩa vụ của bên đặt gia công**  1. Giao toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu, vật tư gia công theo thỏa thuận tại hợp đồng gia công  2. Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho bên nhận gia công thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp chỉ định giao hàng theo quy định tại điểm e khoản này.  3. Được cử chuyên gia đến Việt Nam để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công.  4. Chịu trách nhiệm về quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa. Trường hợp ghi xuất xứ hàng hóa Việt Nam phải tuân thủ quy định hiện hành.  5. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến hoạt động gia công và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết.  6. Được chỉ định bên nhận gia công giao sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu cho thương nhân trong nước theo quy định sau:  a) Phải tuân thủ quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.  b) Phải có hợp đồng mua bán ký giữa thương nhân nước ngoài hoặc người được ủy quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài với thương nhân trong nước được chỉ định nhận hàng.  **Điều 43. Quyền, nghĩa vụ của bên nhận gia công**  1. Được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hóa tạm nhập khẩu theo định mức và tỷ lệ hao hụt để thực hiện hợp đồng gia công và đối với sản phẩm gia công xuất khẩu.  2. Được thuê thương nhân khác gia công.  3. Được cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công; phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần nguyên liệu, phụ liệu, vật tư mua trong nước.  4. Được nhận tiền thanh toán của bên đặt gia công bằng sản phẩm gia công, trừ sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện thì phải tuân thủ các quy định về giấy phép, điều kiện.  5. Phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động gia công xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất hàng hóa trong nước và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết.  6. Được giao sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu cho thương nhân trong nước theo chỉ định của bên đặt gia công theo quy định sau:  a) Phải tuân thủ quy định về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.  b) Phải có hợp đồng mua bán ký giữa thương nhân nước ngoài hoặc người được ủy quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài với thương nhân nhập khẩu. | Quy định kế thừa quy định tại Nghị định số 69. Dự thảo sửa lại kỹ thuật thể hiện nội dung liên quan đến chỉ định giao hàng. Đồng thời, bổ sung quy định về việc trường hợp ***ghi xuất xứ hàng hóa Việt Nam phải tuân thủ quy định hiện hành.*** |
| **Điều 44. Thông báo, thanh lý, quyết toán hợp đồng gia công**  4. Việc tiêu hủy các phế liệu, phế phẩm, phế thải (nếu có) chỉ được phép thực hiện sau khi có văn bản cho phép của Sở Tài nguyên - Môi trường và phải được thực hiện dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan. Trường hợp không được phép hủy tại Việt Nam thì phải tái xuất theo chỉ định của bên đặt gia công. | **Điều *45.* Thông báo, thanh lý, quyết toán hợp đồng gia công**  4. Việc tiêu hủy các phế liệu, phế phẩm, phế thải (nếu có) ***phải tuân thủ quy định pháp luật về hải quan và pháp luật về bảo vệ môi trường.*** Trường hợp không được phép tiêu hủy tại Việt Nam thì phải tái xuất theo chỉ định của bên đặt gia công. | Sửa đổi để xử lý vướng mắc do các địa phương, doanh nghiệp phản ánh thời gian qua, theo đó, không phải mọi trường hợp tiêu hủy đều phải thực hiện dưới sự giám sát của cơ quan môi trường. |
| **Điều 46. Các hình thức gia công khác, sửa chữa, tái chế máy móc, thiết bị**  Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc gia công hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài. | Bỏ điều này | Nội dung này đã được tích hợp vào khoản 3 Điều 39 dự thảo Nghị định |
| **Điều 47. Gia công quân phục**  1. Quân phục quy định tại Điều này được hiểu là đồng phục của quân nhân thuộc các lực lượng vũ trang nước ngoài, được sản xuất theo kiểu mẫu, quy cách thống nhất, mang mặc theo quy định của các lực lượng vũ trang nước ngoài. Danh mục sản phẩm quân phục trang bị cho các lực lượng vũ trang nước ngoài quy định tại Phụ lục VIII Nghị định này.  Sản phẩm dệt may thuộc Danh mục này nhưng không phải là sản phẩm quân phục trang bị cho lực lượng vũ trang nước ngoài không phải thực hiện theo quy định tại Điều này.  2. Quân phục sản xuất, gia công xuất khẩu cho lực lượng vũ trang nước ngoài không được tiêu thụ tại Việt Nam.  3. Nguyên liệu, phụ liệu dùng để sản xuất, gia công quân phục xuất khẩu cho lực lượng vũ trang nước ngoài chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan từ khi nhập khẩu cho đến khi sản phẩm quân phục thực xuất khỏi Việt Nam.  4. Hồ sơ cấp Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài:  a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép nêu rõ tên hàng, số lượng, trị giá; cảng đến: 01 bản chính.  b) Đơn đặt hàng hoặc văn bản đề nghị giao kết hợp đồng kèm theo 02 ảnh màu/01 mẫu sản phẩm đặt sản xuất, gia công: 02 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  Đơn đặt hàng hoặc văn bản đề nghị giao kết hợp đồng phải thể hiện tối thiểu các nội dung: Tên, địa chỉ và điện thoại của bên đặt và bên nhận sản xuất, gia công, tên hàng, số lượng, giá trị thanh toán hoặc giá gia công, thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán, địa điểm và thời gian giao hàng.  c) Ngoài các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều này, thương nhân nộp kèm theo bộ hồ sơ một trong các tài liệu sau:  - Hợp đồng, thỏa thuận mua sắm quân phục ký giữa bên đặt gia công với cơ quan chịu trách nhiệm mua sắm, đảm bảo hậu cần cho các lực lượng vũ trang nước ngoài.  - Văn bản của cơ quan chịu trách nhiệm mua sắm, đảm bảo hậu cần cho các lực lượng vũ trang nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền nước đặt sản xuất, gia công hoặc văn bản của cơ quan đại diện ngoại giao của nước đặt sản xuất, gia công tại Việt Nam xác nhận về đơn vị lực lượng vũ trang sử dụng cuối cùng sản phẩm quân phục đặt sản xuất, gia công tại Việt Nam.  Văn bản xác nhận thể hiện tối thiểu các nội dung: Nước nhập khẩu, tên đơn vị lực lượng vũ trang; tên bên đặt sản xuất, gia công; tên thương nhân Việt Nam nhận sản xuất, gia công.  Giấy tờ quy định tại điểm c khoản 4 Điều này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định.  đ) Riêng đối với thị trường Hoa Kỳ, thương nhân nộp 1 bản sao Mã số nhà sản xuất (mã MID) hàng dệt may xuất khẩu sang Hoa Kỳ đã được Bộ Công Thương cấp.  5. Quy trình cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài  a) Thương nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ Công Thương.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương thông báo cho thương nhân để hoàn thiện hồ sơ.  c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của thương nhân, Bộ Công Thương gửi văn bản xin ý kiến Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.  d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời Bộ Công Thương.  đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an, Bộ Công Thương cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.  e) Trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép, thương nhân gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến Bộ Công Thương.  Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương xem xét điều chỉnh, cấp lại Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối bổ sung, sửa đổi, cấp lại, Bộ Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.  Trường hợp xác định việc bổ sung, sửa đổi Giấy phép có liên quan đến năng lực gia công và mặt hàng được phép gia công, Bộ Công Thương lấy ý kiến Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an trước khi điều chỉnh Giấy phép cho thương nhân. Quy trình lấy ý kiến và cấp Giấy phép thực hiện theo quy định tại điểm c, d, đ khoản này.  g) Bộ Công Thương thu hồi Giấy phép đã được cấp trong trường hợp phát hiện thương nhân khai báo thông tin liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy phép không trung thực, không chính xác hoặc thực hiện không đúng Giấy phép.  6. Trách nhiệm của thương nhân sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục  a) Xuất khẩu toàn bộ sản phẩm quân phục được sản xuất, gia công tại Việt Nam, không sử dụng quân phục và không tiêu thụ sản phẩm quân phục tại Việt Nam.  b) Tái xuất hoặc tiêu hủy toàn bộ hàng mẫu nhập khẩu, nguyên liệu dư thừa, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm theo quy định hiện hành.  c) Tổ chức làm việc và cung cấp các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan cấp phép và các cơ quan liên quan khi các cơ quan tiến hành kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất sau khi thương nhân được cấp Giấy phép.  d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy phép.  7. Hoạt động gia công quân phục ngoài việc thực hiện quy định tại Điều này phải thực hiện theo các quy định về gia công hàng hóa có yếu tố nước ngoài quy định tại Chương V Nghị định này.  8. Nhập khẩu mẫu quân phục  a) Thương nhân đã được cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài theo quy định tại Điều này được nhập khẩu mẫu quân phục để sản xuất, gia công.  b) Trường hợp thương nhân chưa được cấp Giấy phép sản xuất, gia công quân phục, việc nhập khẩu mẫu quân phục để nghiên cứu, sản xuất gia công xuất khẩu thực hiện như sau:  - Thương nhân nộp 01 bản chính đơn đăng ký nhập khẩu hàng mẫu quân phục nêu rõ tên hàng, số lượng, nước đặt hàng, đơn vị sử dụng cuối cùng kèm theo 02 ảnh màu/một mẫu sản phẩm trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ Công Thương.  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương thông báo cho thương nhân biết để hoàn thiện hồ sơ.  - Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương gửi văn bản xin ý kiến Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.  - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời Bộ Công Thương.  - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Công Thương có văn bản trả lời cho phép thương nhân nhập khẩu hàng mẫu. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.  c) Số lượng mẫu quân phục nhập khẩu theo quy định tại Điều này là tối đa 05 mẫu/01 mã sản phẩm. | **Điều 47. Gia công quân phục**  ***1. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép gia công quân phục quy định tại Điều này.***  2. Quân phục quy định tại Điều này được hiểu là đồng phục của quân nhân thuộc các lực lượng vũ trang nước ngoài, được sản xuất theo kiểu mẫu, quy cách thống nhất, mang mặc theo quy định của các lực lượng vũ trang nước ngoài. Danh mục sản phẩm quân phục trang bị cho các lực lượng vũ trang nước ngoài quy định tại Phụ lục IX Nghị định này.  Sản phẩm dệt may thuộc Danh mục này nhưng không phải là sản phẩm quân phục trang bị cho lực lượng vũ trang nước ngoài không phải thực hiện theo quy định tại Điều này.  3. Quân phục sản xuất, gia công xuất khẩu cho lực lượng vũ trang nước ngoài không được tiêu thụ tại Việt Nam.  4. Nguyên liệu, phụ liệu dùng để sản xuất, gia công quân phục xuất khẩu cho lực lượng vũ trang nước ngoài chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan từ khi nhập khẩu cho đến khi sản phẩm quân phục thực xuất khỏi Việt Nam.  5. Hoạt động gia công quân phục ngoài việc thực hiện quy định tại Điều này phải thực hiện theo các quy định về gia công hàng hóa có yếu tố nước ngoài quy định tại Chương V Nghị định này.  6. Hồ sơ cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài:  a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài, theo mẫu số 16 quy định tại Phụ lục X Nghị định này, nêu rõ tên hàng, số lượng, trị giá; cảng đến: 01 bản chính.  b) Đơn đặt hàng hoặc văn bản đề nghị giao kết hợp đồng kèm theo 02 ảnh màu/01 mẫu sản phẩm đặt sản xuất, gia công: 02 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  Đơn đặt hàng hoặc văn bản đề nghị giao kết hợp đồng phải thể hiện tối thiểu các nội dung: Tên, địa chỉ và điện thoại của bên đặt và bên nhận sản xuất, gia công, tên hàng, số lượng, giá trị thanh toán hoặc giá gia công, thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán, địa điểm và thời gian giao hàng.  c) Ngoài các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm b khoản này, thương nhân nộp kèm theo bộ hồ sơ một trong các tài liệu sau:  - Hợp đồng, thỏa thuận mua sắm quân phục ký giữa bên đặt gia công với cơ quan chịu trách nhiệm mua sắm, đảm bảo hậu cần cho các lực lượng vũ trang nước ngoài.  - Văn bản của cơ quan chịu trách nhiệm mua sắm, đảm bảo hậu cần cho các lực lượng vũ trang nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền nước đặt sản xuất, gia công hoặc văn bản của cơ quan đại diện ngoại giao của nước đặt sản xuất, gia công tại Việt Nam xác nhận về đơn vị lực lượng vũ trang sử dụng cuối cùng sản phẩm quân phục đặt sản xuất, gia công tại Việt Nam.  Văn bản xác nhận thể hiện tối thiểu các nội dung: Nước nhập khẩu, tên đơn vị lực lượng vũ trang; tên bên đặt sản xuất, gia công; tên thương nhân Việt Nam nhận sản xuất, gia công.  Giấy tờ quy định tại điểm c khoản 4 Điều này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định.  7. Quy trình cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài  a) Thương nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo cho thương nhân để hoàn thiện hồ sơ.  c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.  8. Nhập khẩu mẫu quân phục  a) Thương nhân đã được cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài theo quy định tại Điều này được nhập khẩu mẫu quân phục để sản xuất, gia công.  b) Trường hợp thương nhân chưa được cấp Giấy phép sản xuất, gia công quân phục, việc nhập khẩu mẫu quân phục để nghiên cứu, sản xuất gia công xuất khẩu thực hiện như sau:  - Thương nhân nộp 01 bản chính đơn đề nghị nhập khẩu hàng mẫu quân phục, theo mẫu số 17 quy định tại Phụ lục X Nghị định này, nêu rõ tên hàng, số lượng, nước đặt hàng, đơn vị sử dụng cuối cùng kèm theo 02 ảnh màu/một mẫu sản phẩm trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo cho thương nhân biết để hoàn thiện hồ sơ.  - Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời cho phép thương nhân nhập khẩu hàng mẫu. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.  c) Số lượng mẫu quân phục nhập khẩu theo quy định tại Điều này là tối đa 05 mẫu/01 mã sản phẩm.  9. Hồ sơ, quy trình sửa đổi, bổ sung Giấy phép gia công quân phục quy định và Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục:  a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép, theo mẫu số 08 quy định tại Phụ lục X Nghị định này: 01 bản chính.  - Giấy phép đã được cấp: 01 bản sao.  - Các tài liệu chứng minh có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo cho thương nhân để bổ sung, hoàn thiện.  c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp phép xem xét sửa đổi, bổ sung Giấy phép cho thương nhân hoặc có văn bản thông báo từ chối sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do.  10. Hồ sơ, quy trình cấp lại Giấy phép gia công quân phục quy định và Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục do mất, thất lạc, hư hỏng  a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:  - Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép, theo mẫu số 09 quy định tại Phụ lục X Nghị định này: 01 bản chính.  - Các tài liệu có liên quan đến việc mất, thất lạc, hư hỏng (nếu có).  b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp phép xem xét cấp lại Giấy phép cho doanh nghiệp hoặc có văn bản thông báo từ chối cấp lại, nêu rõ lý do.  11. Cơ quan cấp phép thu hồi Giấy phép đã được cấp trong trường hợp phát hiện thương nhân khai báo thông tin liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy phép không trung thực, không chính xác hoặc thực hiện không đúng Giấy phép.  12. Trách nhiệm của thương nhân sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục  a) Xuất khẩu toàn bộ sản phẩm quân phục được sản xuất, gia công tại Việt Nam, không sử dụng quân phục và không tiêu thụ sản phẩm quân phục tại Việt Nam.  b) Tái xuất hoặc tiêu hủy toàn bộ hàng mẫu nhập khẩu, nguyên liệu dư thừa, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm theo quy định hiện hành.  c) Tổ chức làm việc và cung cấp các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan cấp phép và các cơ quan liên quan khi các cơ quan tiến hành kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất sau khi thương nhân được cấp Giấy phép.  d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy phép. | - Quân phục của lực lượng vũ trang nước ngoài là hàng cấm thuộc thẩm quyền quản lý của hai Bộ, do vậy, để phù hợp với việc phân cấp thẩm quyền cấp phép Gia công hàng cấm từ Thủ tướng Chính phủ về các Bộ quản lý chuyên ngành theo quy định của Nghị định 146/2025/NĐ-CP, dự thảo sửa đổi theo hướng Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép này.  - Bỏ điểm đ khoản 4 do việc cấp mã MID theo Thông tư số 16/2010/TT-BCT đã được bãi bỏ tại Thông tư số 25/2024/TT-BCT  - Các nội dung khác được giữ nguyên như quy định tại Nghị định 69 |
| **Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài**  2. Chịu trách nhiệm về quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ của hàng hóa.  3. Được tạm xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư hoặc chuyển khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư từ nước thứ ba cho bên nhận gia công để thực hiện hợp đồng gia công. | **Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài**  2. Chịu trách nhiệm về quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ của hàng hóa. ***Trường hợp ghi xuất xứ hàng hóa Việt Nam phải tuân thủ quy định hiện hành.***  3. Được tạm xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư hoặc ***chuyển*** máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư từ nước thứ ba cho bên nhận gia công để thực hiện hợp đồng gia công. | - Bổ sung nhằm đảm bảo trong trường hợp có ghi Xuất xứ Việt Nam thì phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về nội dung này.  - sửa kỹ thuật để tránh hiểu hoạt động này là hoạt động kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa. |
| **Điều 50. Thương nhân làm đại lý mua, bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài**  1. Thương nhân được làm đại lý mua, bán các loại hàng hóa cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng đại lý sau khi được bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý cấp Giấy phép. | **Điều 50. Thương nhân làm đại lý mua, bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài**  1. Thương nhân được làm đại lý mua, bán các loại hàng hóa cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. ~~Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng đại lý sau khi được bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý cấp Giấy phép.~~ | Bỏ nội dung này vì không cần thiết. Thực tế, khi thương nhân làm đại lý mua bán các loại hàng hóa cho thương nhân nước ngoài và làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu các hàng hóa đó thì nếu hàng hóa đó có giấy phép thương nhân đã phải xin giấy phép (quy định tại Điều 52).  Quy định thương nhân phải xin một giấy phép trước khi ký hợp đồng đại lý là tạo thêm thủ tục hành chính, đồng thời, Luật Quản lý ngoại thương cũng không có quy định này. |
| 4. Thương nhân Việt Nam có trách nhiệm đăng ký, kê khai, nộp các loại thuế và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa và hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật. | Bỏ khoản này | Bỏ vì nội dung này đã được nêu tại khoản 2 Điều 51 |
| **Điều 54. Thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán hàng tại nước ngoài**  1. Thương nhân Việt Nam được thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán các loại hàng hóa tại nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. | **Điều 54. Thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý *mua,* bán hàng tại nước ngoài**  1. Thương nhân Việt Nam được thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý ***mua,*** bán các loại hàng hóa tại nước ngoài, trừ hàng hóa ~~thuộc Danh mục~~ cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.  ***2. Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý khi xuất khẩu, nhập khẩu phải được làm thủ tục theo đúng quy định như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Nghị định này.***  3. Thương nhân thuê đại lý mua, bán hàng tại nước ngoài phải ký hợp đồng đại lý với thương nhân nước ngoài và phải chuyển các khoản tiền thu được từ hợp đồng bán hàng về nước theo quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.  4. Trường hợp nhận tiền bán hàng bằng hàng hóa, thương nhân phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu hàng hóa. | - Bổ sung việc thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý mua hàng đảm bảo đủ hai trường hợp như tại Luật Quản lý ngoại thương.  - Bổ sung quy định về việc hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu ra/vào lãnh thổ Việt Nam phải đảm bảo thực hiện chính sách mặt hàng, thủ tục hải quan theo quy định |
|  | *Chương bổ sung*  Chương VII  HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, GIA CÔNG, THANH LÝ HÀNG NHẬP KHẨU VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI  Điều 57. Quy định về xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ dự án đầu tư  1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có quyền trực tiếp xuất khẩu hoặc uỷ thác xuất khẩu sản phẩm do tổ chức đó sản xuất.  2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có quyền trực tiếp nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, phụ tùng, linh kiện, chi tiết, cụm chi tiết và các hàng hoá khác để triển khai hoạt động đầu tư phù hợp với mục tiêu của dự án đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.  3. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định tại Điều này phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này.  Điều 58. Thanh lý hàng nhập khẩu  1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thanh lý hàng hoá nhập khẩu bao gồm: máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, nguyên liệu, vật tư và các hàng hoá nhập khẩu khác thuộc sở hữu của tổ chức theo các hình thức: xuất khẩu, nhượng bán tại thị trường Việt Nam, cho, biếu, tặng, tiêu hủy.  2. Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện thanh lý bao gồm:  - Vật tư, thiết bị dôi dư sau khi hoàn thành xây dựng cơ bản hình thành doanh nghiệp;  - Máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, nguyên vật liệu và các hàng hoá khác khi doanh nghiệp vẫn đang hoạt động;  - Tài sản của doanh nghiệp sau khi giải thể, chấm dứt hoạt động.  3. Điều kiện thanh lý hàng nhập khẩu:  Hàng nhập khẩu chỉ được thanh lý khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:  - Đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển:  + Hết thời gian khấu hao;  + Bị hư hỏng;  + Để thu hẹp quy mô sản xuất hoặc thay đổi mục tiêu hoạt động;  + Để thay thế máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển mới.  - Đối với nguyên vật liệu và các hàng hoá khác:  + Dư thừa, tồn kho;  + Không đảm bảo chất lượng;  + Không phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.  4. Thủ tục thanh lý và chính sách thuế thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về hải quan và pháp luật về thuế.  **Điều 59. Tiêu thụ sản phẩm tại thị trường nội địa**  Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được trực tiếp bán buôn, bán lẻ hoặc thông qua đại lý để tiêu thụ sản phẩm do tổ chức đó sản xuất tại Việt Nam.  **Điều 60. Gia công**  Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được nhận gia công cho thương nhân nước ngoài; nhận gia công và gia công lại cho thương nhân trong nước; thuê gia công trong nước, đặt gia công ở nước ngoài một hoặc nhiều công đoạn sản xuất mà máy móc, thiết bị của tổ chức đó chưa đáp ứng được về số lượng hoặc chất lượng, tuân thủ các quy định sau:  1. Chỉ được thực hiện hoạt động gia công sau khi đã hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản hình thành doanh nghiệp và bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.  2. Các hoạt động gia công phải phù hợp với mục tiêu quy định tại Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.  3. Hoạt động gia công hàng hóa có yếu tố nước ngoài phải tuân thủ quy định tại Chương V Nghị định này. | Bổ sung nội dung quy định về xuất nhập khẩu phục vụ dự án đầu tư như thuyết minh tại khoản 2 Điều 3.  (Chi tiết tại Tờ trình Chính phủ). |
| **Chương VII**  **CƠ CHẾ PHỐI HỢP TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG** | Chương VIII  CƠ CHẾ PHỐI HỢP TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG  *Giữ nguyên* | Kế thừa toàn bộ quy định tại Nghị định số 69 |
| **Điều 72. Điều khoản chuyển tiếp**  1. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định việc xuất khẩu, nhập khẩu một số mặt hàng thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu ban hành trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện.  2. Các giấy phép do các bộ, cơ quan ngang bộ cấp cho thương nhân theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài và các văn bản hướng dẫn liên quan trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo các nội dung và thời hạn hiệu lực của các Giấy phép này.  3. Các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới công bố cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đủ điều kiện tái xuất hàng hóa và lựa chọn thương nhân được thực hiện tái xuất hàng hóa ban hành trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo nội dung và thời hạn hiệu lực của các văn bản này.  4. Các Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp cho các doanh nghiệp trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo thời hạn hiệu lực của các Giấy chứng nhận này.  5. Việc nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học, gia công, tái chế, sửa chữa được tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018.  6. Việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Khoa học và Công nghệ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018.  7. Các văn bản quy phạm pháp luật của các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn thi hành Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018. | Bỏ điều này |  |
| **Điều 74. Tổ chức thực hiện**  1. Căn cứ quy định của Nghị định này, các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Nghị định này.  2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Nghị định này; phát hiện và thông báo để các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan điều chỉnh những quy định trái với Nghị định này (nếu có) trong các văn bản quy phạm pháp luật do các bộ, cơ quan ngang bộ hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành để quy định, hướng dẫn thực hiện Nghị định này.  3. Định kỳ 02 năm một lần, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, cập nhật các Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, Danh mục hàng hóa chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép, điều kiện quy định tại các Phụ lục Nghị định này.  4. Bộ Tài chính chỉ đạo ngành Hải quan có kế hoạch cung cấp cho Bộ Công Thương và các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan tham gia công tác quản lý, điều hành hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất số liệu theo định kỳ và đột xuất về các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất; các loại hình kinh doanh; kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo danh mục mặt hàng, thị trường. | **Điều 74. Tổ chức thực hiện**  1. Căn cứ quy định của Nghị định này, các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Nghị định này.  ***2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm công bố chi tiết mã HS hàng hóa thuộc danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 và khoản 2 Điều 8 Nghị định này, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành đã công bố chi tiết mã HS các hàng hóa này.***  ***3. Định kỳ 02 năm một lần, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, cập nhật các Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, Danh mục hàng hóa chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép, điều kiện quy định tại các Phụ lục Nghị định này.***  ***4. Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi, bổ sung, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm kịp thời rà soát để cập nhật mã HS và mô tả hàng hóa thuộc các Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quản lý bằng giấy phép, điều kiện thuộc thẩm quyền quản lý.***  5. Bộ Tài chính chỉ đạo ngành Hải quan có kế hoạch cung cấp cho Bộ Công Thương và các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan tham gia công tác quản lý, điều hành hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất số liệu theo định kỳ và đột xuất về các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất; các loại hình kinh doanh; kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo danh mục mặt hàng, thị trường.  ***6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện các hoạt động cấp phép theo quy định tại Nghị định này, báo cáo định kỳ hàng quý theo mẫu do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý mặt hàng, lĩnh vực cấp phép quy định để phối hợp trong công tác quản lý, điều hành, hậu kiểm.***  ***7. Các cơ quan cấp phép quy định tại Nghị định này có trách nhiệm xây dựng lộ trình để thực hiện cấp phép trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp chưa thực hiện được thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ quan cấp phép có trách nhiệm cập nhật, đăng tải giấy phép trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để cơ quan hải quan có căn cứ giải quyết thông quan hàng hóa theo quy định.***  8. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Nghị định này; phát hiện và thông báo để các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan điều chỉnh những quy định trái với Nghị định này (nếu có) trong các văn bản quy phạm pháp luật do các bộ, cơ quan ngang bộ hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành để quy định, hướng dẫn thực hiện Nghị định này. | Kế thừa quy định tại nghị định 69.  - Bổ sung trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc công bố chi tiết các danh mục hàng hóa trong vòng 90 ngày kể từ ngày Nghị định có hiệu lực.  - Bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Công Thương, các Bộ liên quan trong việc định kỳ 02 năm một lần, rà soát, cập nhật các Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, Danh mục hàng hóa chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép, điều kiện quy định tại các Phụ lục Nghị định.  - Bổ sung trách nhiệm của các Bộ trong việc kịp thời chuẩn hóa các Danh mục hàng hóa theo mã HS cập nhật do Bộ Tài chính công bố.  - Bổ sung trách nhiệm cấp phép và báo cáo của UBND cấp tỉnh do tại Nghị định có nhiều thủ tục hành chính đã được phân cấp cho UBND cấp tỉnh thực hiện.  - Bổ sung trách nhiệm của các cơ quan cấp phép trong việc triển khai các thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất nhập khẩu tại dự thảo Nghị định được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cơ quan hải quan căn cứ giấy phép được cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để giải quyết thông quan hàng hoá cho doanh nghiệp. Trường hợp chưa thực hiện được thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ quan cấp phép cập nhật, đăng tải giấy phép trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để cơ quan hải quan căn cứ giải quyết thông quan hàng hóa nhập khẩu theo quy định. |
|  | **Điều 76. Điều khoản thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày … tháng … năm ...  2. Nghị định này bãi bỏ:  a) Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.  b) Khoản 5, khoản 14 Điều 31; Mục 6, Mục 10 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.  3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./. | Nghị định bãi bỏ  - Nghị định số 69/22018/NĐ-CP  - Bãi bỏ các điều khoản tương ứng với các thủ tục hành chính tại Nghị định 146/2025/NĐ-CP đã được đề xuất bãi bỏ tại dự thảo này, cụ thể gồm:  + Việc cấp giấy phép đối với hàng hóa có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh  + Việc cấp giấy phép cho thương nhân trước khi thực hiện hợp đồng đại lý. |
| **Phụ lục I. Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu**  I. Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu  6. a) Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ tự nhiên hoặc; mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA, IB theo quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP xuất khẩu vì mục đích thương mại.  đ) Giống vật nuôi và giống cây trồng thuộc Danh mục giống vật nuôi quý hiếm và giống cây trồng quý hiếm cấm xuất khẩu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo quy định của Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004 và Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004.  7. a) Hóa chất Bảng 1 được quy định trong Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.  b) Hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.  **II. Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu**  3. a) Hóa chất Bảng 1 được quy định trong Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.  b) Hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.  4. Hàng tiêu dùng, thiết bị y tế, phương tiện đã qua sử dụng, bao gồm các nhóm hàng:  a) Hàng dệt may, giày dép, quần áo.  b) Hàng điện tử.  c) Hàng điện lạnh.  d) Hàng điện gia dụng.  đ) Thiết bị y tế.  e) Hàng trang trí nội thất.  g) Hàng gia dụng bằng gốm, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo và các chất liệu khác.  h) Xe đạp.  i) Mô tô, xe gắn máy.  8. a) Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông gồm: xe cần cẩu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay, xe nâng hàng trong kho, cảng; xe bươm bê tông; xe chỉ di chuyển trong sân golf, công viên.  b) Các loại ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ và bộ linh kiện lắp ráp bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ.  c) Các loại rơ moóc, sơ mi rơ moóc bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung.  d) Các loại mô tô, xe máy chuyên dùng, xe gắn máy bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ | **Phụ lục I. Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu**  I. Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu  ***6. a) Các loài thực vật rừng, động vật rừng đang bị đe dọa tuyệt chủng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục I CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam.***  ***đ)*** ***Giống vật nuôi quý, hiếm và là lợi thế của Việt Nam thuộc Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành theo quy định tại Luật Chăn nuôi.***  e) Giống cây trồng thuộc ***Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu theo quy định tại Luật Trồng trọt.***  ***7. Hóa chất nguy hiểm được quy định tại Danh mục hóa chất, khoáng vật cấm ban hành theo quy định tại Luật Đầu tư.***  **II. Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu**  ***3. Hóa chất nguy hiểm được quy định tại Danh mục hóa chất, khoáng vật cấm ban hành theo quy định tại Luật Đầu tư.***  ***4. Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng; phương tiện đã qua sử dụng (bao gồm các nhóm hàng: Xe đạp; mô tô, xe gắn máy).***  ***5. Thiết bị y tế đã qua sử dụng. (do Bộ Y tế quản lý)***  9. a) Phương tiện ***giao thông đường bộ*** tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại ***phương tiện tay lái bên phải*** nhập khẩu ***chỉ để hoạt động trong phạm vi đường chuyên dùng, không tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng như***: ô tô chữa cháy, ô tô chở người trong sân bay, xe máy chuyên dùng (không bao gồm máy kéo),...  b) Các loại ô tô, ***xe chở người bốn bánh có gắn động cơ,*** ***xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ*** và bộ linh kiện lắp ráp các loại xe trên bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ ***(trừ trường hợp xuất trình được văn bản của nhà sản xuất xác nhận việc tẩy xóa, đục sửa, đóng lại được thực hiện bởi nhà sản xuất).***  c) Các loại rơ moóc, sơ mi rơ moóc bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung***(trừ trường hợp xuất trình được văn bản của nhà sản xuất xác nhận việc tẩy xóa, đục sửa, đóng lại được thực hiện bởi nhà sản xuất)***  d) Các loại mô tô, xe máy chuyên dùng, xe gắn máy bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ ***(trừ trường hợp xuất trình được văn bản của nhà sản xuất xác nhận việc tẩy xóa, đục sửa, đóng lại được thực hiện bởi nhà sản xuất).*** | - Điều chỉnh, cập nhật tên các Bộ có thẩm quyền quản lý theo quy định hiện hành.  - Điều chỉnh các mặt hàng thuộc diện cấm xuất khẩu phù hợp với quy định tại Luật Hóa chất, Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.  Điều chỉnh các mặt hàng hóa chất thuộc diện cấm xuất khẩu phù hợp với quy định tại Luật Hóa chất.  Viết gọn lại thành hai nhóm hàng tiêu dùng đã qua sử dụng và phương tiện đã qua sử dụng (không bao gồm ô tô). Việc chi tiết các nhóm hàng do Bộ Công Thương thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định.  Chuyển nhóm thiết bị y tế đã qua sử dụng sang Bộ Y tế quản lý đảm bảo phù hợp với chức năng nhiệm vụ của các Bộ.  Sửa đổi theo đề xuất của Bộ Xây dựng, lý do:  - Phù hợp với Luật Trật tự, an toàn giao thông 2024, Luật Đường bộ 2024, Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng). Ngoài ra, các loại xe máy chuyên dùng tay lái bên phải, chỉ để hoạt động trong phạm vi đường chuyên dùng, không tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng thì khả năng gây mất an toàn thấp và trong một số trường hợp việc đặt tay lái ở bên phải là để thuận tiện cho thao tác trong thiết kế, vận hành.  - Loại trừ các trường hợp tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ do nhà sản xuất thực hiện khỏi Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, nhưng cũng hạn chế các trường hợp lợi dụng quy định này để kéo dài thời gian kiểm tra, chứng nhận gây ảnh hưởng tới thời gian thông quan hàng hóa. |
| **Phụ lục III. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép, theo điều kiện** | **Phụ lục III. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép, theo điều kiện** | - Điều chỉnh, cập nhật tên các Bộ có thẩm quyền quản lý theo quy định hiện hành.  - Cập nhật lại toàn bộ các hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép, theo điều kiện do các Bộ quản lý.  - Bỏ hình thức quản lý đối với từng mặt hàng do Phụ lục đã điều chỉnh hình thức quản lý chung là giấy phép, điều kiện. Chi tiết cụ thể biện pháp quản lý các mặt hàng được quy định tại Pháp luật quản lý chuyên ngành. |
| **Phụ lục VI. Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu** | **Phụ lục V. Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu** | Chuẩn hóa mã HS theo quy định tại Thông tư số 31/2022/TT-BTC  Giữ nguyên diện mặt hàng như tại Nghị định số 69, bổ sung nhóm hàng thuốc lá thế hệ mới thuộc mã HS 2404 để thực hiện quy định tại Nghị quyết 173/2024/QH15 |
| **Phụ lục VII, VIII, IX** | **Phụ lục VII, VIII, IX** | Chuẩn hóa mã HS theo quy định tại Thông tư số 31/2022/TT-BTC  Giữ nguyên diện mặt hàng như tại Nghị định số 69. |